

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2018/CBTT-HĐQT

V/v: CBTT Biên bản kiểm toán của KTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: ☐24 giờ ☐72 giờ ☒bất thường ☐theo yêu cầu ☐định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Ngày 12/01/2018, Công ty Cổ phần Bột giặt LIX đã nhận được các Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước về Báo cáo tài chính và Đầu tư xây dựng cơ bản.

Nay Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Công văn số 04/2018/CV- KT ngày 19/03/2018 về việc giải trình chênh lệch số liệu trước và sau khi có biên bản kiểm toán nhà nước nêu trên.

- Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty Cổ phần Bột giặt LIX.

- Biên bản kiểm toán hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại dự án xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm tổng kho phân phối & dự án đầu tư xây dựng nhà máy LIX Bắc Ninh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **19/03/2018** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc,



Cao Thành Tín

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 04/2018/CV-KT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
trước và sau khi có Biên bản KTNN
về BCTC và đầu tư XD CB năm 2017.

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
- Mã chứng khoán : **LIX**
- Địa chỉ : Số 3, đường số 2, Khu phố 4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM
- Người đại diện : **Cao Thành Tín** , Chức vụ : Tổng Giám đốc công ty

- Ngày 12/01/2018 Công ty cổ phần Bột giặt Lix chúng tôi có nhận được Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 và Biên bản kiểm toán hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm, tổng kho phân phối và dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh.
- Căn cứ mục 1 điều 9 thông tư 155 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán , Công ty xin được giải trình như sau :
 - + Công ty chúng tôi đã điều chỉnh số liệu chênh lệch giữa báo cáo tài chính (BCTC) năm 2016 do đơn vị tự lập (cũng như báo cáo kiểm toán độc lập năm 2016) và 02 biên bản kiểm toán này vào số liệu phát sinh trong năm BCTC 2017 do đơn vị lập và BC kiểm toán độc lập năm 2017, cụ thể như sau :

I. CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN NN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN NN	CHÊNH LỆCH
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.106.047.115	1.565.352.498	459.305.383
Tài sản cố định hữu hình	221	268.688.732.222	269.505.658.818	816.926.596
- Nguyên giá	222	404.906.297.249	405.803.265.901	896.968.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(136.217.565.027)	(136.297.607.083)	(80.042.056)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	775.454.014.379	776.688.491.323	1.276.231.979

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10.019.954.543	10.968.974.457	949.019.914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.873.329.935	12.086.157.970	(787.171.965)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	11.121.224.959	12.235.608.989	1.114.384.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	775.454.014.379	776.688.491.323	1.276.231.979

1. Phải thu ngắn hạn tăng **459.305.383 đồng** : thu hồi tiền bồi thường do không đủ điều kiện tăng TSCĐ
2. Nguyên giá tài sản cố định tăng **896.968.652 đồng** do các nguyên nhân :
 - a. Các TSCĐ điều chỉnh **giảm** do không đủ điều kiện tăng: **417.550.348 đồng**
 - Giảm giá trị nhà hành chánh, nhà vệ sinh tại CN Bắc Ninh: 98.576.260 đồng.
 - Giảm giá trị gói thầu Xưởng bột giặt tại CN Bắc Ninh: 212.114.190 đồng.
 - Giảm giá trị San lấp MB, XD công tường rào tại Bình Dương: 34.329.717 đồng.
 - Giảm giá trị gói thầu Đường nội bộ tại CN Bình Dương : 72.530.181 đồng.
 - b. Các TSCĐ đủ điều kiện **tăng** nguyên giá: **1.314.519.000 đồng**
 - Hệ thống hút bụi tháp 1: 297.970.000 đồng.
 - Hệ thống hút bụi khu bao gói 1: 344.140.000 đồng.
 - Lò hơi K300 : 364.109.000 đồng
 - Máy nén khí 32KW: 204.630.000 đồng
 - Mở rộng nhà cơ điện : 71.570.000 đồng
 - Thiết bị tại CN Bình Dương: 32.100.000 đồng
3. Giá trị hao mòn lũy kế tăng : do tính lại khấu hao của các tài sản điều chỉnh tăng.
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 949.019.914 đồng, chi tiết:
 - Thuế GTGT : 215.572.396 đồng
 - Thuế TNDN : 733.447.518 đồng
5. Chi phí phải trả ngắn hạn giảm 787.171.965 đồng do điều chỉnh giảm các khoản chiết khấu đã trích trước.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN NN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN NN	CHÊNH LỆCH
Giá vốn hàng bán	11	1.707.731.518.020	1.706.497.041.076	(1.234.476.944)
Chi phí bán hàng	25	152.132.023.712	151.344.851.747	(787.171.965)
Chi phí quản lý DN	26	74.343.154.865	74.516.972.226	173.817.361
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	184.910.476.201	186.758.307.749	1.847.831.548
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	185.099.358.689	186.947.190.237	1.847.831.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.840.684.417	37.574.131.935	733.447.518
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	146.630.588.366	147.744.972.396	1.114.384.030

144263
NG TY
ỦY BAN
ĐIỀU HÀNH
LIX
C - TP.

1. Giá vốn hàng bán giảm **1.234.476.944 đồng** là do công ty hạch toán chi phí sửa chữa thường xuyên đủ điều kiện tăng TSCĐ.
2. Chi phí bán hàng giảm **787.171.965 đồng** do công ty trích trước khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng khi chưa xuất hóa đơn điều chỉnh.
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 173.817.361 đồng do hạch toán thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của chi phí thuê đất không phục vụ SXKD

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch giữa báo cáo tài chính do công ty tự lập năm 2017 cũng như BCTC đã kiểm toán có điều chỉnh số liệu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

Trân trọng kính chào!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc, *huk*



Cao Thành Tín

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu.



KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
NĂM 2016 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

MẪU SỐ 01/BBKT-DN

*(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến
quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước của các doanh nghiệp)*

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
NĂM 2016 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Thực hiện Quyết định số 1096/QĐ-KTNN ngày 18/7/2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tổ kiểm toán số 5, thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Công ty Cổ phần Bột giặt LIX từ ngày 20/7/2017 đến ngày 12/8/2017 (sau đây gọi là Công ty).

Hôm nay, ngày 12 tháng 8 năm 2017, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Bột giặt LIX, chúng tôi gồm:

A. Tổ kiểm toán tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

1. Ông Phạm Văn Thanh - Tổ trưởng - Số hiệu thẻ KTVNN: B0185;
2. Ông Phạm Đình Đức - Kiểm toán viên - Số hiệu thẻ KTVNN: C 0410;
3. Bà Trần Thị Ngọc Anh - Kiểm toán viên - Số hiệu thẻ KTVNN: C 0404;
4. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền - Kiểm toán viên - Số hiệu thẻ KTVNN: C 0408.

B. Đại diện Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

1. Ông Cao Thành Tín - Chức vụ: Tổng Giám đốc;
2. Bà Đoàn Thị Tám - Chức vụ: Kế toán trưởng.

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Xác nhận tính đúng đắn, trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty; trong đó tập trung đánh giá các khoản mục có số dư lớn và tiềm ẩn rủi ro;

- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính - kế toán, chế độ quản lý đầu tư mua sắm của Nhà nước và các quy định khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; hàng hóa tồn kho ứ đọng kém mất phẩm chất; quản lý lao động, tiền lương; thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp NSNN;

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành các định mức về chi phí và việc tổ chức thực hiện; việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, khuyến mại, giá bán sản phẩm và việc tổ chức thực hiện;

- Việc mua sắm TSCĐ, vật tư phụ tùng có giá trị lớn, nguyên nhiên vật liệu; tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ, sửa chữa lớn và trích khấu hao TSCĐ; Công tác thanh lý tài sản trong năm 2016;

- Khả năng cân đối nguồn vốn, khả năng thanh toán;
- Tác động của việc khai thác, chế biến hóa chất đến môi trường.
- Đánh giá tính tuân thủ đối với việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Thương mại, các Luật Thuế, Luật Hóa chất, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu... và các quy định về thuế, chuẩn mực kế toán và các văn bản quản lý nhà nước có liên quan trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;
- Đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp;
- Đánh giá việc thực hiện giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước ban hành theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;
- Phát hiện kịp thời hành vi tham nhũng, lãng phí và sai phạm trong quản lý, sử dụng tiền và tài sản nhà nước tại đơn vị; xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân, kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;
- Thông qua hoạt động kiểm toán: Chỉ ra các tồn tại, sai phạm để kiến nghị đơn vị được kiểm toán chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị và đề ra biện pháp khắc phục những tồn tại được phát hiện thông qua kiểm toán; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý, sử dụng tiền, tài sản và chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước nhằm đảm bảo các nguồn lực của đơn vị được sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- a) Thời kỳ được kiểm toán: Năm 2016 và các thời kỳ trước sau có liên quan.
- b) Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Bột giặt LIX.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện về thời gian và nhân lực, Tổ kiểm toán không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2016; không xác minh, đối chiếu hóa đơn đầu vào. Tổ kiểm toán chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
- Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty được lập ngày 18 tháng 01 năm 2017 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	418.998.169.292	418.998.169.292	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	128.261.720.839	128.261.720.839	-
1. Tiền	111	8.261.720.839	8.261.720.839	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	120.000.000.000	120.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	108.071.350.672	108.071.350.672	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	105.475.004.734	105.475.004.734	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.559.399.625	1.559.399.625	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.036.946.313	1.036.946.313	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	139.426.422.610	139.426.422.610	-
1. Hàng tồn kho	141	139.426.422.610	139.426.422.610	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	43.238.675.171	43.238.675.171	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.252.000	11.252.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	43.227.423.171	43.227.423.171	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	361.511.614.089	362.746.091.033	1.234.476.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	280.464.925.968	281.699.402.912	1.234.476.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	248.936.473.427	250.170.950.371	1.234.476.944
- Nguyên giá	222	360.239.332.097	361.553.851.097	1.314.519.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(111.302.858.670)	(111.382.900.726)	(80.042.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	31.528.452.541	31.528.452.541	-
- Nguyên giá	228	37.912.696.300	37.912.696.300	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.384.243.759)	(6.384.243.759)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	55.000.000.000	55.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	55.000.000.000	55.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	26.046.688.121	26.046.688.121	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	22.001.370.621	22.001.370.621	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.045.317.500	4.045.317.500	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	270	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	780.509.783.381	781.744.260.325	1.234.476.944
(250=100+200)				
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	329.342.675.377	329.462.768.291	120.092.914
I. Nợ ngắn hạn	310	301.409.640.926	301.529.733.840	120.092.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	140.359.985.705	140.359.985.705	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.096.751.463	12.096.751.463	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.442.783.448	14.350.048.327	907.264.879
4. Phải trả người lao động	314	39.448.206.864	39.448.206.864	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.889.095.072	11.101.923.107	(787.171.965)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.383.417.936	6.383.417.936	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	71.657.556.080	71.657.556.080	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.131.844.358	6.131.844.358	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	27.933.034.451	27.933.034.451	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	23.544.983.601	23.544.983.601	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.388.050.850	4.388.050.850	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343	-	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	451.167.108.004	452.281.492.034	1.114.384.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	451.167.108.004	452.281.492.034	1.114.384.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền BQ	411a	324.000.000.000	324.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.343.199.015	6.343.199.015	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120.823.908.989	121.938.293.019	1.114.384.030
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT	421a	28.312.550.078	28.133.838.747	(178.711.331)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	92.511.358.911	93.804.454.272	1.293.095.361
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
13. Lợi ích cổ đông tối thiểu	429	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	780.509.783.381	781.744.260.325	1.234.476.944

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		1.234.476.944 đ
1 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng		1.314.519.000 đ
- Do đơn vị hạch toán chi phí sửa chữa thường xuyên đủ điều kiện tăng tài sản cố định vào chi phí trong kỳ		1.314.519.000 đ
2 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng		80.042.056 đ
- Do trích bổ sung khấu hao tương ứng với tài sản cố định tăng thêm		80.042.056 đ
NGUỒN VỐN TĂNG		1.234.476.944 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		907.264.879 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).		554.736.187 đ
- Giải thích tại biểu thuế.		352.528.692 đ
2 Chi phí phải trả ngắn hạn giảm		787.171.965 đ
- Do đơn vị trích trước khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng khi chưa xuất hóa đơn điều chỉnh		787.171.965 đ
3 LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước giảm		178.711.331 đ
- Do giảm chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN chi phí sử dụng đất của diện tích không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 (thuế suất thuế TNDN là 22%)		178.711.331 đ
4 LNST chưa phân phối kỳ này tăng		1.293.095.361 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.		1.293.095.361 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	1.986.047.243.323	1.986.047.243.323	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32.743.275.482	32.743.275.482	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.953.303.967.841	1.953.303.967.841	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.549.219.647.828	1.547.985.170.884	(1.234.476.944)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	404.084.320.013	405.318.796.957	1.234.476.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.371.134.241	9.371.134.241	-

7. Chi phí tài chính	22	5.235.001.334	5.235.001.334	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.479.770.921	4.479.770.921	-
8. Chi phí bán hàng	24	189.734.076.254	188.946.904.289	(787.171.965)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39.386.676.550	39.560.493.911	173.817.361
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	179.099.700.116	180.947.531.664	1.847.831.548
11. Thu nhập khác	31	19.012.708.068	19.012.708.068	-
12. Chi phí khác	32	40.167.325	40.167.325	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	18.972.540.743	18.972.540.743	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	198.072.240.859	199.920.072.407	1.847.831.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40.542.105.245	41.096.841.432	554.736.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	218.776.703	218.776.703	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	157.311.358.911	158.604.454.272	1.293.095.361
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (62=60-61)	62	157.311.358.911	158.604.454.272	1.293.095.361
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Giá vốn hàng bán giảm	1.234.476.944 đ
* Tăng:	80.042.056 đ
- Do trích bổ sung khấu hao tương ứng với tài sản cố định tăng thêm	80.042.056 đ
* Giảm:	1.314.519.000 đ
- Do đơn vị hạch toán chi phí sửa chữa thường xuyên đủ điều kiện tăng tài sản cố định vào chi phí trong kỳ	1.314.519.000 đ
2 Chi phí bán hàng giảm	787.171.965 đ
- Do đơn vị trích trước khoản khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng khi chưa xuất khóa đơn điều chỉnh	787.171.965 đ
3 Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng	173.817.361 đ
- Do hạch toán thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của chi phí thuê đất không phục vụ sản xuất kinh doanh	173.817.361 đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	554.736.187 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	554.736.187 đ

5 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng
 - Do kết quả kiểm toán thay đổi

1.293.095.361 đ
 1.293.095.361 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2016

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	13.442.783.448	14.350.048.327	907.264.879
1. Thuế GTGT	2.085.436.000	2.259.253.361	173.817.361
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-

3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.360.914.159	11.094.361.677	733.447.518
5. Thuế thu nhập cá nhân	996.155.529	996.155.529	-
6. Thuế tài nguyên	277.760	277.760	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I+II	13.442.783.448	14.350.048.327	907.264.879
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	907.264.879 đ
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	173.817.361 đ
- Do hạch toán thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của chi phí thuê đất không phục vụ sản xuất kinh doanh	173.817.361 đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	733.447.518 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	369.566.310 đ
- Do giảm chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN chi phí sử dụng đất của diện tích không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016	185.169.877 đ
- Do giảm chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN chi phí sử dụng đất của diện tích không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 (thuế suất thuế TNDN là 22%)	178.711.331 đ

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp Ngân sách Nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

Năm 2016, Công ty đã thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp; Tuân thủ các quy định quản lý tài chính - kế toán, các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty, chấp hành các quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam.

Công tác quản lý tài chính năm 2016 của Công ty được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

1.1. Quản lý tài sản ngắn hạn

1.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tổng số dư tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 128.261 triệu đồng, gồm: Tiền mặt tồn quỹ 675 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng 7.586 triệu đồng, các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 03 tháng) 120.000 triệu đồng. Cuối năm, Công ty đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư các khoản tiền gửi ngân hàng để lập Báo cáo tài chính.

1.1.2. Các khoản phải thu ngắn hạn: Các khoản phải thu ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2016 là 108.071 triệu đồng, bao gồm:

- Số dư nợ phải thu khách hàng là 105.475 triệu đồng, chủ yếu là phải thu Liên hiệp hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh 36.307 triệu đồng; Công ty TNHH MM Mega Market 14.959 triệu đồng; Công ty TNHH sản xuất Hoàng Nam 10.810 triệu đồng, Toyotsu Chemiplas Corporation 10.665 triệu đồng... Các khoản nợ phải thu là nợ luân chuyển (chủ yếu là phát sinh tháng 12/2016), không có công nợ khó đòi. Công ty đã mở sổ theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, cuối năm đã thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ tương đối đầy đủ (99%).

- Trả trước cho người bán ngắn hạn là 1.559 triệu đồng, cơ bản đã được Công ty đối chiếu xác nhận, theo dõi ghi nhận phù hợp.

- Phải thu khác có số dư là 1.036 triệu đồng, chủ yếu là các khoản ký quỹ ngắn hạn mở L/C 793 triệu đồng cho Công ty Hassia Packaging PVT LTD..

Về cơ bản, các khoản phải thu ngắn hạn khác đã được Công ty quản lý theo quy định.

1.1.3. Hàng tồn kho

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 là 139.426 triệu đồng, bao gồm: Nguyên liệu, vật liệu 78.337 triệu đồng; Thành phẩm 43.076 triệu đồng và hàng hóa 9.641 triệu đồng...

Công ty đã mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng tồn kho, cuối năm đã thành lập hội đồng kiểm kê tiến hành kiểm kê, phân loại, đánh giá hàng tồn kho theo quy định. Hàng tồn kho tại Công ty được luân chuyển thường xuyên, không có hàng hóa tồn kho ứ đọng kém mất phẩm chất. Phương pháp tính giá nguyên vật liệu là phương pháp bình quân gia quyền. Về công tác kiểm tra chất lượng nguyên, vật liệu mua vào: Khi nhập kho nguyên vật liệu, chất lượng nguyên vật liệu được phòng KCS kiểm tra, số lượng do phòng Vật tư kiểm tra, nếu lô hàng không đạt chất lượng hay số lượng sẽ bị trả lại ngay.

Tuy nhiên, qua kiểm toán còn một số tồn tại sau:

- Công ty chưa xây dựng định mức tồn kho nguyên vật liệu;
- Việc xác định nhu cầu mua nguyên liệu trong năm chưa cụ thể, rõ ràng, cụ thể: Khi lập nhu cầu mua vật tư, phòng vật tư dựa trên cơ sở nguyên liệu sử dụng bình quân của các tháng trước đó mà không xem xét số lượng tồn kho, nhu cầu sản xuất, dẫn tới cuối năm còn một số nguyên vật liệu tồn với khối lượng lớn so với nhu cầu sử dụng như: Arquad 2HT-75; Chất làm đặc Incrosoft 8000-LQ-(MH); chất thơm Apple A1681397; Chất thơm Blue ocean 668; Chất thơm Casual Blue 9059955...). Theo giải trình của Công ty, đối với các nguyên liệu nhập khẩu hay các nguyên liệu do các công ty thương mại nhập khẩu và phân phối tại Việt Nam nên thời gian từ khi đặt hàng đến khi có hàng thường là 6-8 tuần (tùy từng loại nguyên liệu), nên thời gian đặt hàng phải dự báo trước lượng nguyên liệu sử dụng, đồng thời phải có một lượng nguyên liệu tồn kho nhất định, tránh tình trạng sản xuất tăng theo đơn hàng phát sinh của khách hàng thì nguyên liệu tồn kho không đủ để sản xuất. Ngoài ra, lượng tồn kho còn phụ thuộc vào quy cách đóng gói và sản lượng mua tối thiểu từng lần của nhà cung cấp hay các Công ty phân phối quy định.

- Giá mua nguyên vật liệu thiếu tính cạnh tranh: Một số nguyên vật liệu, Công ty mua theo báo giá của các nhà cung cấp truyền thống (giá thỏa thuận); một số nguyên liệu như: Hạt nhựa; Hóa chất CROSSPOLYMER (CARBOPOL); Hóa chất TC-Carbomer FD 2015... chỉ mua của một nhà cung cấp theo giá do nhà cung cấp báo.

- Công ty thực hiện đầu tư mua 10 căn nhà xây thô thuộc Dự án Khu nhà ở chuyên gia, công nhân và thương mại – dịch vụ Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Tư vấn – Thương mại dịch vụ địa ốc Hoàng Quân Mê Kông

(gọi tắt là Công ty Hoàng Quân) làm chủ đầu tư từ tháng 1/2008. Diện tích khuôn viên mỗi căn nhà 110 m², xây 1 trệt 3 lầu với diện tích sàn xây dựng 358 m². Giá trị mỗi căn nhà 846,360 triệu đồng. Tổng giá trị 10 căn nhà là 8.436,6 triệu đồng, được thanh toán làm tám đợt theo hợp đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã thanh toán đủ số tiền và nhận bàn giao từ công ty Hoàng Quân 10 căn nhà nói trên. Công ty đang theo dõi 10 căn nhà trên hàng tồn kho. Về hồ sơ đầu tư: Công ty không lập phương án kinh doanh, chỉ có biên bản họp Hội đồng quản trị nhất trí chủ trương đầu tư mua 10 căn nhà. Ngày 31/12/2015, Công ty cùng với Công ty Hoàng Quân làm Phiếu gửi bán nhà dự án. Đến thời điểm kiểm toán vẫn chưa bán được căn nào, khoản đầu tư này được đánh giá là chưa hiệu quả.

Các biện pháp phát triển thị trường, giải quyết hàng tồn kho

*** Giải pháp đối với tiêu thụ**

- Kênh bán hàng hiện đại: Tiếp tục nâng cao mối quan hệ hợp tác với hệ thống siêu thị trên toàn quốc; Có kế hoạch tham gia các chương trình bán hàng với hệ thống siêu thị nhằm mở rộng thị phần của Lix.

- Kênh bán hàng xuất khẩu: Duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài tốt đẹp với các thị trường truyền thống, lâu năm như Nhật, Campuchia, ... đồng thời tăng cường tìm kiếm các khách hàng trong khu vực và trên thế giới bằng nhiều hình thức: thương mại điện tử, tham gia hội chợ,...

- Kênh bán hàng truyền thống: Tăng cường quản lý hệ thống bán hàng, nhà phân phối, kiểm tra, giám sát và đôn đốc nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống nhân sự bán hàng, áp dụng các công cụ quản lý nhân viên bán hàng hiện đại để gia tăng công tác chào hàng đến từng hệ thống xã/phường. Đồng thời đẩy mạnh việc bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng thông qua kênh phân phối online, horeca, ...

Năm 2017, do không còn sản lượng gia công nên Công ty có chính sách mở rộng nhà phân phối cũng như điểm bán hàng, tập trung đầu tư thêm nguồn lực (chi phí đầu tư thị trường, nhân sự, khuyến mãi) để thúc đẩy tăng trưởng thị phần đặc biệt là thị trường phía Bắc. Phân chia lại địa bàn phân phối để phát huy năng suất sản xuất của miền Bắc đồng thời giảm tải áp lực cho các nhà máy phía Nam, đáp ứng kịp thời, đầy đủ, đúng thời hạn cho nhu cầu tiêu dùng trên thị trường.

Chú trọng xây dựng hình ảnh của công ty bằng việc tham gia các hội chợ, phiên chợ bán hàng vùng sâu, vùng xa; Tăng cường các chương trình bán hàng kết hợp giới thiệu sản phẩm tại các chợ, trung tâm thương mại, khu dân cư...

Ngoài ra Công ty luôn chú trọng việc phát triển sản phẩm: Đa dạng sản phẩm tại điểm bán hàng tạp hóa, chú trọng đẩy mạnh phát triển các sản phẩm có sản lượng tiêu thụ còn thấp như Nước giặt, Nước lau sàn, Javel. Đồng thời tập trung phát triển những sản phẩm mới như Nước xả vải, Nước tẩy toilet.

*** Biện pháp thực hiện để kiểm soát mua hàng và quản lý vật tư hàng hóa tồn kho**

Bên cạnh mua hàng theo qui trình ISO, Công ty xây dựng quy chế quản lý việc mua vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất tiêu thụ sản phẩm trong bám sát công cụ quản lý là quản trị hàng tồn kho; Xác định rõ trách nhiệm của cá nhân tập thể liên quan đến việc quản lý, sử dụng, tổ chức mua hàng, chất lượng vật tư dễ dễ xử lý và qui trách nhiệm khi xử lý vật tư tồn đọng, vật tư kém mất phẩm chất, hư hỏng... Kết quả đạt được:

- Sản lượng sản xuất năm 2016 của sản phẩm Lix tăng 13,5% so với năm 2015 (năm 2015: 106.357 tấn, năm 2016: 120.728 tấn);

- Sản lượng tiêu thụ năm 2016 của sản phẩm Lix tăng 16,2% so với năm 2015 (năm 2015: 104.537 tấn, năm 2016: 121.420 tấn);

- Hàng tồn kho năm 2016 giảm 22% so với năm 2015 (năm 2015: 5.025 tấn, năm 2016: 3.936 tấn).

1.1.4. Tài sản ngắn hạn khác

Số dư tại ngày 31/12/2016 là 43.238 triệu đồng. Chủ yếu là thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ.

1.2. Quản lý tài sản dài hạn

1.2.1. Tài sản cố định

a) *Tài sản cố định hữu hình*: TSCĐ hữu hình của Công ty sau kiểm toán tại thời điểm 31/12/2016 có nguyên giá 361.553 triệu đồng, giá trị còn lại 250.170 triệu đồng. TSCĐ tăng trong năm 116.512 triệu đồng (Nhà cửa, vật kiến trúc 52.941 triệu đồng; máy móc, thiết bị 59.465 triệu đồng; Phương tiện vận tải, truyền dẫn 2.836 triệu đồng và thiết bị dụng cụ quản lý 1.279 triệu đồng). TSCĐ giảm trong năm 8.430 triệu đồng (chủ yếu là thanh lý, nhượng bán TSCĐ đã hết khấu hao tại Chi nhánh Hà Nội do di chuyển địa điểm lên Khu công nghiệp Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh).

b) *Tài sản cố định vô hình*: Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2016 là 37.912 triệu đồng, giá trị hao mòn lũy kế 6.384 triệu đồng và giá trị còn lại 31.528 triệu đồng.

Về cơ bản, Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi chi tiết từng loại TSCĐ, cuối năm thực hiện kiểm kê, đánh giá TSCĐ phục vụ công tác lập BCTC theo quy định; Công tác trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Bên cạnh đó, công tác quản lý TSCĐ của Công ty còn tồn tại sau: Chưa hạch toán tăng TSCĐ đối với TSCĐ hữu hình sửa chữa thường xuyên đủ điều kiện tăng TSCĐ theo quy định, nên phải điều chỉnh như phần kết quả kiểm toán đã nêu trên.

1.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Số dư đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2016 là 55.000 triệu đồng là số tiền Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Xalivico (tỷ lệ vốn góp 26% vốn điều lệ; Công ty này đang trong quá trình triển khai dự án đầu tư). Theo báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH Xalivico, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2016 của Công ty này là 16.587 triệu đồng. Về cơ bản, khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được Công ty hạch toán, theo dõi và quản lý theo quy định.

1.2.3. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác tại ngày 31/12/2016 là 26.046 triệu đồng, bao gồm: Chi phí trả trước dài hạn 22.001 triệu đồng (tiền thuê đất dài hạn tại Khu công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh 15.931 triệu đồng; Chi phí mua nhà Văn phòng tại Quận 2, TP. Hồ Chí Minh 3.920 triệu đồng; Công cụ, dụng cụ xuất dùng 796 triệu đồng và chi phí trả trước dài hạn khác 1.353 triệu đồng) và tài sản thuê thu nhập hoàn lại 4.045 triệu đồng. Về cơ bản, tài sản dài hạn khác đã được Công ty quản lý và hạch toán theo quy định.

1.3. Quản lý nợ phải trả

1.3.1. Nợ ngắn hạn

Tổng các khoản nợ ngắn hạn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty là 301.529 triệu đồng, bao gồm:

*** Phải trả người bán ngắn hạn:**

Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là 140.359 triệu đồng. Trong đó, chủ yếu là các khoản phải trả Công ty TNHH UIC 15.870 triệu đồng; Công ty Hóa chất Sotf SCC 10.926 triệu đồng; Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Thành An 665 là 18.509 triệu đồng; A.R.Stanchem PVT Co., Ltd 5.049 triệu đồng; Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam 3.487 triệu đồng và các khoản phải trả khác. Trong năm, Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm đã thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ đối với các khách hàng có số dư lớn. Các khoản công nợ là khoản luân chuyển, không có công nợ tồn đọng.

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn:**

Số dư tại 31/12/2016 là 12.096 triệu đồng. Trong đó, chủ yếu là khoản khách hàng trả trước tiền hàng. Về cơ bản, Công ty quản lý, hạch toán các khoản người mua trả tiền trước theo quy định, cuối năm có đối chiếu, xác nhận đầy đủ.

*** Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Số dư thuế và các khoản phải nộp NSNN tại ngày 31/12/2016 của Công ty là 14.350 triệu đồng (chi tiết tại phần thực hiện nghĩa vụ với NSNN).

*** Phải trả người lao động**

Số dư tại ngày 31/12/2016 là 39.448 triệu đồng, Công ty đã chi trả hết cho người lao động trong Quý I/2017. Công tác quản lý lao động tiền lương năm 2016 của Công ty được đánh giá trên một số nội dung chủ yếu sau:

(a) *Xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động*: Công ty đã xây dựng, ban hành hệ thống thang lương, bảng lương và đã đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo quy định.

(b) *Ký thỏa ước lao động tập thể*: Công ty đã tiến hành thương lượng tập thể và ký kết thỏa ước lao động tập thể giữa Đại diện người lao động (Chủ tịch Công đoàn Công ty) và Người sử dụng lao động (Giám đốc Công ty). Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh theo quy định.

(c) *Công tác xây dựng Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch, đánh giá tình hình sử dụng lao động, quyết toán quỹ tiền lương thực hiện và chi trả lương*:

- Xây dựng Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch: Công ty đã xây dựng Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch kèm theo Kế hoạch SXKD năm 2016 theo hướng dẫn tại Công văn số 1584 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và đã được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 433/QĐ-HCVN ngày 22/12/2015 về việc “Giao nhiệm vụ SXKD năm 2016 cho Người đại diện vốn của Tập đoàn tại Công ty CP Bột giặt Lix”.

- Đánh giá tình hình sử dụng lao động, quyết toán quỹ tiền lương thực hiện: Công ty đã quyết toán quỹ tiền lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016, Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Công văn số 1832/HCVN-TCNS ngày 26/12/2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc quyết toán tiền lương năm 2016. Tổng quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 toàn Công ty là 134.767 triệu đồng (trong đó: Quỹ tiền lương người lao động 132.912 triệu đồng, Người quản lý công ty 1.855 triệu đồng). Tổng số lao động bình quân năm 2016 là 1.044 người (Người quản lý công ty 04 người; người lao động 1.040 người). Tiền lương bình quân toàn Công ty 10,76 triệu đồng/người/tháng (Người quản lý công ty 38,65 triệu đồng/người/tháng, người lao động 10,65 triệu đồng/người/tháng), thu nhập bình quân toàn Công ty 12,27 triệu đồng/người/tháng (Người quản lý công ty 42,15 triệu đồng/người/tháng, người lao động 11,91 triệu đồng/người/tháng).

- Công tác chi trả lương: Công ty đã ban hành Quy chế tiền lương, tiền thưởng kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-HĐQT ngày 22/7/2013 của HĐQT Công ty. Nhìn chung, công tác chi trả lương đảm bảo theo Thỏa ước lao động

tập thể và Quy chế trả lương đã ban hành. Công ty đã trích lập và thu nộp các loại BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo quy định.

(d) Một số tồn tại trong công tác quản lý lao động, tiền lương:

- Chưa xây dựng định mức lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 93 Bộ luật Lao động năm 2012;

- Chưa thực hiện đánh giá tình hình sử dụng lao động theo Kế hoạch đã được phê duyệt là chưa tuân thủ quy định tại Khoản 1 Điều 6; Chưa xây dựng và ban hành Quy chế trả lương và thù lao của người quản lý Công ty là chưa tuân thủ quy định tại Điều 17 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

*** Chi phí phải trả ngắn hạn:**

Số dư tại ngày 31/12/2016 là 11.101 triệu đồng, là chi phí hỗ trợ bán hàng theo quy chế bán hàng của Công ty phát sinh trong Quý 4/2016 còn phải trả cho các nhà phân phối. Về cơ bản, đơn vị quản lý chi phí phải trả theo quy định.

*** Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2016 là 6.383 triệu đồng, trong đó: Phải trả kinh phí công đoàn 783 triệu đồng; lãi tiền vay phải trả Tập đoàn Vingroup 4.368 triệu đồng, tiền thuê đất bổ sung năm 2016 là 264 triệu đồng và một số khoản phải trả ngắn hạn khác. Các khoản phải trả ngắn hạn khác được Công ty quản lý theo quy định.

*** Vay và nợ thuê tài chính:**

Số dư tại 31/12/2016 là 71.657 triệu đồng, gồm: Vay vốn lưu động để phục vụ SXKD tại VietinBank 16.657 triệu đồng; vay Tập đoàn Vingroup số tiền 55.000 triệu đồng để đầu tư vào Cty TNHH Xalivico – Công ty liên kết. Công ty sử dụng vốn vay theo đúng cam kết trong hợp đồng, số dư cuối năm đã được đối chiếu xác nhận.

*** Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số dư tại thời điểm 31/12/2016 là 6.131 triệu đồng, bao gồm: Quỹ khen thưởng 3.377 triệu đồng, quỹ phúc lợi 2.754 triệu đồng. Về cơ bản, đơn vị đã trích lập và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động, Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

1.3.2. Nợ dài hạn

Số dư nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2016 là 27.933 triệu đồng, gồm:

*** Phải trả người bán dài hạn**

Số dư tại 31/12/2017 là 23.544 triệu đồng, là khoản ứng trước của Công ty Unilever, Công ty trả dần thông qua trừ tiền gia công hàng tháng.

*** Phải trả dài hạn khác**

Số dư tại 31/12/2017 là 4.388 triệu đồng, là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các khách hàng nước ngoài về bao bì, nhãn mác cho sản phẩm riêng.

Công ty thực hiện quản lý nợ dài hạn theo quy định.

1.3.3. Quản lý vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là 452.281 triệu đồng, bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu 324.000 triệu đồng (vốn góp của Nhà nước 165.240 triệu đồng chiếm 51%, phần còn lại là vốn góp của người lao động và của các cổ đông khác); Quỹ đầu tư phát triển 6.343 triệu đồng. Trong năm Công ty đã thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số cổ phần 10.800.000 cổ phiếu tương ứng 108.000 triệu đồng và đã thực hiện làm các thủ tục như thay đổi chứng nhận đăng ký niêm yết chứng khoán, sửa đổi, bổ sung Điều lệ... theo quy định và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 121.938 triệu đồng (năm 2015 là 28.133 triệu đồng, năm 2016 là 93.804 triệu đồng).

Nhìn chung, vốn chủ sở hữu đã được Công ty theo dõi và quản lý phù hợp với quy định. Tuy nhiên, qua kiểm toán phải điều chỉnh tăng 1.114 triệu đồng như phần kết quả đã nêu.

** Về khả năng cân đối nguồn vốn*

- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2016 là 42%;
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn năm 2016 là 58%;
- Mức độ bảo toàn vốn (H) = $\frac{\text{Vốn CSH tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn CSH cuối kỳ trước liền kề}}$ là 99,8%.

** Về khả năng thanh toán*

- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/tổng nợ phải trả) là 237%;
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) là 139%.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy: Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả và đã bảo toàn được vốn đầu tư của Nhà nước và của các cổ đông đóng góp.

1.4. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả SXKD

1.4.1. Quản lý doanh thu, thu nhập

*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 là 1.953.303 triệu đồng bằng 105,57% so với Kế hoạch; Sản lượng tiêu thụ đạt 217.983 tấn, bằng 121,1% so với kế hoạch (Theo kế hoạch sản lượng tiêu thụ là 180.000 tấn, doanh thu 1.850 tỷ đồng). Về cơ bản, Công ty đã mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán, kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh theo quy định.

Bảng phân tích doanh thu thực hiện năm 2016 so với năm 2015

Nội dung	2015		2016		Sản lượng		Doanh thu	
	Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (trđ)	Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (trđ)	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Gia công	137.428,33	120.412	96.562,71	84.523	(40.865,62)	(29,74)	(35.889)	(29,81)
Nhãn hiệu Lix	62.427,83	887.311	78.374,34	1.090.683	15.946,51	25,54	203.372	22,92
Nhãn hiệu riêng	19.747,39	277.776	20.998,10	293.218	1.250,71	6,33	15.442	5,56
Hàng xuất khẩu	22.361,44	311.434	22.047,90	281.819	(313,53)	(1,40)	(29.615)	(9,51)
Dịch vụ khác	-	160.370	-	203.058	-		42.688	26,62
Tổng cộng	241.964,99	1.757.303	217.983	1.953.301	(23.981,93)	(9,91)	195.998	11,15

Nguyên nhân tăng, giảm sản lượng, doanh thu năm 2016:

- Sản lượng tiêu thụ giảm chủ yếu là hàng gia công do từ tháng 3/2016, chi nhánh Công ty tại Hà Nội phải di dời sang Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, làm sản lượng, doanh thu gia công bị sụt giảm và đơn giá gia công giảm (do giá dầu giảm). Tỷ lệ doanh thu tiêu thụ xuất khẩu giảm nhiều hơn tỷ lệ giảm sản lượng, chứng tỏ giá bán năm 2016 giảm so với năm 2015 do năm 2015 khách hàng Philippines trực tiếp nhập khẩu của Trung Quốc thay thế sản phẩm Lix. Vì vậy, năm 2016 Công ty điều chỉnh giá bán để giành lại thị trường này.

- Doanh thu bán hàng, sản lượng tiêu thụ năm 2016 tăng so với 2015 chủ yếu do doanh thu, sản lượng sản phẩm nhãn hiệu Lix tăng. Chứng tỏ, nhãn hiệu của Công ty ngày càng có uy tín, thị trường tiêu thụ được mở rộng. Ngoài ra, doanh thu, sản lượng nhãn hàng riêng tăng do trong năm 2016 có thêm 2 hệ thống Siêu thị mới (Lotte, Vinmart) làm nhãn hàng riêng và hệ thống Coop phát triển thêm 6 mã sản phẩm mới.

*** Đánh giá việc xây dựng, ban hành các quy định về tiêu chuẩn, chính sách đại lý tiêu thụ, khuyến mại, giá bán sản phẩm và việc tổ chức thực hiện:**

- Việc xây dựng giá bán: Căn cứ vào định mức giá thành của từng sản phẩm, chi phí vận chuyển, chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại, hoa hồng môi giới, lợi nhuận kỳ vọng để Công ty xây dựng giá bán cho từng sản phẩm cụ thể. Giá bán là giá bán đến tay nhà phân phối, siêu thị. Riêng khách hàng siêu thị được hưởng chiết khấu trực tiếp trên hóa đơn chủ yếu là 2% doanh thu (theo quy định tại Quy chế bán hàng là không vượt quá 5%). Nhà phân phối bán đúng giá bán buôn theo quy định của Công ty.

- Về ký hợp đồng với các nhà phân phối:

+ Công ty không xây dựng điều kiện để trở thành nhà phân phối của Công ty. Đã ban hành Quy chế bán hàng cho từng đối tượng (xuất khẩu, siêu thị, nhà

phân phối), có điều chỉnh theo từng thời kỳ. Căn cứ Quy chế bán hàng, phòng Tiêu thụ thỏa thuận hợp đồng với khách hàng.

+ Điều khoản thanh toán: Công ty không ban hành quy chế quản lý nợ, quy định về đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh thanh toán và định mức dư nợ cho khách hàng mà thực hiện theo quy định về phương thức thanh toán trong quy chế bán hàng. Theo Quy chế bán hàng, phương thức thanh toán là trả trước hoặc ngay khi nhận hàng, riêng đối với khách hàng là siêu thị và một số khách hàng xuất khẩu được phê duyệt hạn mức thời gian thanh toán nợ phải thu không quá 60 ngày. Điều khoản thanh toán của các hợp đồng đều thực hiện theo quy định trong Quy chế bán hàng. Năm 2016, công tác thu hồi công nợ được đảm bảo, không có nợ khó đòi.

- Các hình thức hỗ trợ bán hàng:

+ Chiết khấu thương mại: Căn cứ theo mức độ hoàn thành vượt mức chỉ tiêu sản lượng theo quy định trong hợp đồng, phù hợp với quy chế bán hàng. Công ty phân bổ chỉ tiêu sản lượng năm 2016 cho nhà phân phối căn cứ vào các tiêu chí: Sản lượng tiêu thụ thực tế năm 2015, chỉ tiêu tăng trưởng sản lượng năm 2016, địa bàn nhà phân phối, mức kỳ vọng đối với nhà đầu tư.

+ Hỗ trợ tiếp thị cho nhà phân phối nội địa: Tính trên mức hoàn thành mức chỉ tiêu sản lượng của nhà phân phối. Trong các hợp đồng, Công ty có quy định số xuất hỗ trợ tiếp thị cho từng nhà phân phối và có các nhân viên giám sát thị trường. Các nhân viên giám sát thị trường của Công ty có trách nhiệm quản lý, báo cáo tình hình thị trường của nhân viên tiếp thị theo từng nhà phân phối được hỗ trợ thuộc khu vực quản lý cho Phòng Tiêu thụ. Theo Quy chế bán hàng tỷ lệ hỗ trợ không quá 5% doanh thu. Thực tế, đối với nhà phân phối lớn mức áp dụng từ 2,5% đến 5% tùy thời điểm (DNTN Lâm Cẩm Dung; Phạm Thị Anh Triều, hộ kinh doanh Nguyễn Thị Ngọc Tuyết, Đại lý dầu nhớt Bình An .. là khách hàng có doanh số lớn hỗ trợ mức 2,5%, khách hàng nhỏ có mức hỗ trợ cao hơn).

+ Hỗ trợ vận chuyển: Công ty thực hiện hỗ trợ vận chuyển cho một số nhà phân phối lấy hàng tại kho của Công ty và tự vận chuyển, mức hỗ trợ tính theo đồng/kg.

+ Hỗ trợ cho khách hàng siêu thị gồm: Chi phí in ấn “Cẩm nang mua sắm”, phí hỗ trợ chương trình trong năm, hỗ trợ phí dịch vụ lưu kho và vận chuyển tập trung tại trung tâm phân phối....tính theo %/doanh số được quy định trong hợp đồng. Theo Quy chế bán hàng thì quy định các khoản hỗ trợ không quá 25%. Thực tế, đối với từng khách hàng Công ty áp dụng mức hỗ trợ khác nhau nhưng không vượt quá mức quy định trong Quy chế bán hàng (đối với khách hàng lớn như Big C, Coop mark, Metro.. khoảng 8 đến 10%; khách hàng nhỏ mức hỗ trợ cao hơn). Công ty đã theo dõi, hạch toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

- Tình hình chấp hành Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn: Năm 2016, Công ty đã thực hiện đăng ký, báo cáo với các Sở Công thương các chương trình khuyến mại theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Tổng doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm 2016 là 9.371 triệu đồng, chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có thời hạn 03 tháng 7.841 triệu đồng, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh 1.135 triệu đồng...

*** Thu nhập khác**

Thu nhập khác trong năm 19.012 triệu đồng chủ yếu là tiền hỗ trợ di dời Chi nhánh Hà Nội 18.000 triệu đồng.

Các khoản doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác trong năm 2016 đã được Công ty theo dõi hạch toán phù hợp với quy định.

1.4.2. Quản lý chi phí kinh doanh

Bảng phân tích giá thành một số sản phẩm chính năm 2016 so với năm 2015

Tên Sản phẩm	Năm 2016		Năm 2015		Năm 2016 so với năm 2015	
	Sản lượng (kg)	Giá thành đơn vị bình quân (đồng/kg)	Sản lượng (kg)	Giá thành đơn vị bình quân (đồng/kg)	%SL	%GTĐ VBQ
Nước rửa chén trà xanh 1,5kg/C08	3.314.163	9.186	3.099.749	9.905	106,91	92,74
Nước rửa chén LIX 400G/CH24(B)	3.852.636	11.562	3.409.973	12.059	112,98	95,87
Nước rửa chén LIX 800G/CH12 (B)	3.743.564	9.895	3.437.654	10.392	108,89	95,21
Nước rửa chén LIX siêu sạch 4kg/C04	5.690.280	7.361	4.173.816	7.687	136,33	95,75
Nước rửa chén LIX 1,5kg/C08	5.259.144	9.569	4.378.691	10.047	120,11	95,24
Bột giặt LIXE 6kg/02-BTP	5.861.388	11.067	3.763.488	11.372	155,74	97,31
Bột giặt LIX Extra đậm đặc 6kg/02	3.285.690	12.622	2.522.988	12.711	130,23	99,29
Bột giặt Philippines 25kg/pp	2.091.600	10.020	1.278.200	10.745	163,63	93,25
Bột giặt CO-OP cửa trên 9kg/02	2.090.052	12.163	1.860.174	12.129	112,35	100,28
Bột giặt LIX Extra 6kg/02	1.721.556	10.820	2.555.928	11.226	67,35	96,38

Qua bảng phân tích trên cho thấy: Giá thành đơn vị bình quân một số sản phẩm chính năm 2016 giảm so với năm 2015, nguyên nhân chủ yếu do giá một số nguyên vật liệu giảm, đặc biệt là hoạt chất LAS (là nguyên vật liệu chính và có giá thành cao) giá mua vào năm 2016 (23.388 đồng/kg) giảm 12% so với năm 2015 (26.451 đồng/kg).

*** Quản lý giá vốn hàng bán**

Tổng giá vốn hàng bán năm 2016 của Công ty là 1.547.985 triệu đồng, tăng 11,7% so năm 2015 (năm 2015 là 1.384.712 triệu đồng). Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ mặt hàng Lix tăng 16,15%, giá vốn tăng tương ứng 13,29%; sản lượng mặt hàng gia công mặc dù giảm 29,73% nhưng giá vốn tăng 5,48%.

Về cơ bản, Công ty đã mở sổ kế toán để hạch toán, theo dõi giá vốn hàng bán theo chế độ kế toán hiện hành. Công ty đã xây dựng các định mức kỹ thuật (là các công thức sản xuất chất tẩy rửa) và định mức về hao hụt nhiên liệu. Hàng tháng đã thực hiện quyết toán hao hụt theo định mức đã ban hành. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu cơ bản đảm bảo định mức kinh tế kỹ thuật. Tuy nhiên, qua kiểm toán phải điều chỉnh giảm 1.234 triệu đồng, do Công ty hạch toán chi phí sửa chữa TSCĐ đủ điều kiện tăng nguyên giá TSCĐ là 1.314 triệu đồng và trích bổ sung khấu hao TSCĐ tăng tương ứng 80 triệu đồng.

*** Chi phí tài chính:**

Tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm là 5.235 triệu đồng, chủ yếu là chi phí lãi vay 4.479 triệu đồng cho các khoản vay phát sinh trong năm.

*** Chi phí bán hàng**

Tổng chi phí bán hàng phát sinh trong năm 2016 của Công ty là 188.946 triệu đồng, bằng 9,71 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm 0,98 đồng so năm 2015 (năm 2015 là 8,74 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ).

Chi phí bán hàng tăng so với năm 2015 chủ yếu do chi phí tiền lương 25.065 triệu đồng (tăng 26,71%), chi phí khuyến mại, hàng mẫu ... 89.479 triệu đồng (tăng 36,17%); chi phí hỗ trợ tiếp thị 44.082 triệu đồng (tăng 14,4%)... Về cơ bản công ty mở sổ theo dõi, hạch toán theo quy định.

Tuy nhiên, còn tồn tại:

- Về lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển: Công ty không gửi thông báo yêu cầu công khai giá, chỉ liên lạc qua điện thoại, mail với nhà vận chuyển cũ và tham khảo báo giá của một số doanh nghiệp vận chuyển tự gửi báo giá. Do

đó, việc xác định đơn giá vận chuyển thuê ngoài và hỗ trợ cho nhà phân phối chưa đảm bảo theo giá thị trường.

- Trích trước vào chi phí tương ứng với khoản chiết khấu thương mại theo doanh số tháng 12/2016 là 787 triệu đồng, đến quý 1 năm 2017 đơn vị mới xuất hóa đơn nên không phù hợp với quy định tại Khoản 22 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế GTGT và Khoản 2.20 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

*** Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh năm 2016 là 39.560 triệu đồng, bằng 20,25 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm 5,87 đồng so với năm 2015 (năm 2015 là 26,12 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ). Chi phí quản lý giảm chủ yếu là do chi phí nhân viên quản lý giảm 4.010 triệu đồng và doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 195.999 triệu đồng đã làm cho chi phí quản lý năm 2016 tính trên 1.000 đồng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 22,46% so với năm 2015.

Nhìn chung, chi phí quản lý doanh nghiệp được Công ty theo dõi, quản lý và kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh phù hợp với quy định. Tuy nhiên, qua kiểm toán còn phải điều chỉnh tăng 173 triệu như phần kết quả đã nêu.

*** Chi phí khác**

Chi phí khác phát sinh trong năm 40 triệu đồng. Công ty thực hiện quản lý chi phí khác theo quy định.

1.4.3. Kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty năm 2016 là 158.604 triệu, giảm 12,5% so năm 2015 (năm 2015 là 181.378 triệu đồng). Qua kiểm toán điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2016 là 1.293 triệu đồng.

1.5. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Theo báo cáo của Công ty, tổng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách năm 2016 là 78.118 triệu đồng; số thuế còn phải nộp đến 31/12/2016 là 13.442

triệu đồng, trong đó: thuế GTGT hàng bán nội địa 2.085 triệu đồng; thuế TNDN là 10.360 triệu đồng; thuế TNCN 996 triệu đồng; còn lại là thuế tài nguyên. Về cơ bản, Công ty đã thực hiện kê khai, nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo các văn bản hướng dẫn của Nhà nước. Tuy nhiên, qua kiểm toán điều chỉnh số thuế phải nộp tăng thêm là 907 triệu đồng (gồm thuế GTGT 173 triệu đồng; thuế TNDN là 733 triệu đồng).

1.6. Về tổ chức công tác kế toán

a. *Tổ chức bộ máy kế toán:* Phòng Tài chính - Kế toán Công ty có 12 người gồm: Trưởng phòng, Kế toán trưởng, 09 kế toán viên và 01 thủ quỹ.

b. *Chứng từ kế toán:* Công ty đã thực hiện các quy định về hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, sử dụng hóa tự in và đã được sự chấp thuận của Cục Thuế địa phương, chứng từ kế toán được lập, luân chuyển, hạch toán tương đối phù hợp và kịp thời.

c. *Hạch toán kế toán:* Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản được hạch toán, phản ánh theo chế độ kế toán quy định. Tuy nhiên, một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh Công ty còn hạch toán chưa phù hợp với chế độ quy định, nên phải điều chỉnh như phần kết quả kiểm toán đã nêu.

d. *Sổ kế toán:* Sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp được ghi chép, phản ánh trên máy vi tính và được in ra theo quy định.

e. *Báo cáo tài chính:* Công ty lập Báo cáo tài chính theo mẫu quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

f. *Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán:* Công ty đã quan tâm đến công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính kế toán ngày càng hoàn thiện hơn. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Kiểm toán độc lập kiểm toán.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

2.1. Công tác quản lý và sử dụng đất đai

* Về diện tích đất quản lý và sử dụng

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng tại ngày 31/12/2016: 93.898 m², trong đó:

- Đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất 23.498 m² tại Khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, bao gồm 02 thửa đất:

+ Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01: Diện tích 22.006 m²; Mục đích sử dụng: Đất cơ sở SXKD; Thời hạn sử dụng: Đến hết ngày 31/12/2020; Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước cho thuê đất trả

tiền hàng năm;

+ Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 01: Diện tích 1.492 m²; Mục đích sử dụng: Đất cơ sở SXKD; Thời hạn sử dụng: Đến hết ngày 29/11/2054; Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Đất thuê của các Khu công nghiệp 70.400 m², bao gồm:

+ Thửa đất số 1174, tờ bản đồ số 17: Diện tích 50.400 m²; Địa chỉ: KCN Đại Đăng, phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 18/10/2055; Hình thức thuê đất: Thuê đất trả tiền 01 lần;

+ Thửa đất số 518, tờ bản đồ số 8: Diện tích 20.000 m²; Địa chỉ: KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh; Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 30/7/2057; Hình thức thuê đất: Thuê đất trả tiền 01 lần.

* Về hiện trạng sử dụng đất

- Đất đã sử dụng phục vụ hoạt động SXKD 62.391 m²;

- Đất chưa sử dụng 31.507 m² (Chi nhánh Bình Dương 24.438 m² và Chi nhánh Bắc Ninh 7.069 m²)

* Về hồ sơ pháp lý đất đai: Toàn bộ diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng đã có đầy đủ hồ sơ pháp lý theo quy định.

* Về hiệu quả sử dụng đất: Về cơ bản, đất được Công ty sử dụng có hiệu quả không bị tranh chấp, lấn chiếm. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2016 vẫn còn 31.507 m² Công ty chưa sử dụng vào SXKD. Do đó, theo quy định thì các khoản chi phí sử dụng đất của số diện tích này không được trừ khi xác định thuế TNDN và số thuế GTGT đầu vào của các khoản chi phí này cũng không được khấu trừ nên phải điều chỉnh như phần kết quả kiểm toán đã nêu.

* Về thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN và các doanh nghiệp cho thuê đất: Nhìn chung, Công ty đã thực hiện các nghĩa vụ về đất đai với NSNN theo Thông báo của Cơ quan thuế địa phương và trả tiền thuê đất cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp đầy đủ, theo quy định.

2.2. Đánh giá tính tuân thủ pháp luật trong đầu tư mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định

Công ty thực hiện mua sắm tài sản theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và các văn quy phạm pháp luật liên quan. Tuy nhiên, công tác mua sắm tài sản trong năm 2016 của Công ty còn một số tồn tại sau:

- Chấp nhận cho nhà thầu có Chứng thư bảo lãnh bảo hành sản phẩm ngắn hơn 24 tháng so với quy định của hợp đồng, tiềm ẩn rủi ro trong quá trình bảo

hành máy móc, thiết bị (Gói thầu: Đầu tư 02 máy đóng gói bột giặt tại Lix TP. Hồ Chí Minh); Gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng lên 50 ngày nhưng không yêu cầu Nhà thầu có bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong thời gian gia hạn, tiềm ẩn rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng (Gói thầu: Cung cấp lắp đặt hệ thống phân ly và hệ thống thải khí tại CN Bắc Ninh).

- Bản yêu cầu báo giá nêu đích danh tên chủng loại và xuất xứ của sản phẩm mà không kèm cụm từ “hoặc tương đương” là chưa tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT ngày 27/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ yêu cầu đối với chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, dẫn đến hạn chế sự tham gia và cạnh tranh của các nhà cung cấp khác (Gói thầu: Đầu tư 01 máy nén khí 75 KW tại Lix TP. Hồ Chí Minh; hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh rút gọn).

- Thư mời chào giá yêu cầu về thời gian chuẩn bị và nộp báo giá không đảm bảo thời gian tối thiểu (tối thiểu 03 ngày làm việc, kể từ ngày đầu tiên phát hành bản yêu cầu báo giá) theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, ảnh hưởng đến việc tham gia chào hàng của các nhà thầu khác (Gói thầu: Đầu tư 10 máy in truyền nhiệt tại Lix TP. Hồ Chí Minh; Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh rút gọn).

- Sửa đổi hồ sơ yêu cầu chủ đầu tư không ban hành quyết định sửa đổi theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP (Gói thầu: Đầu tư 02 bồn chứa thành phẩm 10 m³ và bơm chuyển đến máy chiết chai tại CN Bình Dương; Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh thông thường).

- Thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu ngày 01/4/2016 nhưng chỉ yêu cầu năng lực tài chính của nhà thầu từ năm 2012 - 2014 không yêu cầu năm gần nhất thực hiện gói thầu (2015) là chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT ngày 16/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa, không đánh giá được năng lực tài chính của nhà thầu tại thời điểm gần nhất tham gia đấu thầu, tiềm ẩn rủi ro trong quá trình thực hiện gói thầu (Gói thầu: Đầu tư 02 máy đóng gói bột giặt tại Lix TP. Hồ Chí Minh; Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước; Gói thầu: Cung cấp lắp đặt hệ thống phân ly và hệ thống thải khí tại CN Bắc Ninh; Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).

- Hồ sơ mời thầu không yêu cầu nhà thầu tham dự đấu thầu cung cấp bản chụp được chứng thực các văn bằng chứng chỉ có liên quan của nhân sự chủ

chốt là chưa tuân thủ quy định tại Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT ngày 16/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa, dẫn đến không có cơ sở phù hợp chứng minh năng lực chuyên môn của nhân sự chủ chốt tham gia gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, tiềm ẩn rủi ro trong quá trình thực hiện gói thầu (Gói thầu: Cung cấp lắp đặt hệ thống phân ly và hệ thống thải khí tại CN Bắc Ninh; Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước; Gói thầu: Đầu tư dây chuyền chiết chai tự động có thể tích chai từ 1.500 - 5.000 ml tại CN Bắc Ninh; Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).

2.3. Về công tác sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Nhìn chung, công tác sửa chữa thường xuyên TSCĐ được Công ty thực hiện theo quy định. Tuy nhiên còn một số tồn tại như:

- Chứng từ, sổ sách phản ánh từng nội dung công việc sửa chữa không đầy đủ;
- Không có biên bản thu hồi vật tư đối với những công trình sửa chữa có thay thế vật tư.

2.4. Đánh giá việc thực hiện giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước ban hành theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính

Định kỳ 6 tháng và năm 2016 Người đại diện phần vốn tại Công ty đã lập báo cáo kèm theo mẫu biểu quy định tại Điều 8 Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của BTC hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Xếp hạng doanh nghiệp: Công ty căn cứ vào các tiêu chí đánh giá xếp hạng doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu để đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp và xếp hạng doanh nghiệp năm 2016. Công ty xếp hạng doanh nghiệp loại A phù hợp với các chỉ tiêu tài chính trên BCTC năm 2016 lập ngày 18/01/2017 đã được kiểm toán.

Đánh giá chung: Việc quản lý của Người đại diện phần vốn tại Công ty và việc xếp loại doanh nghiệp nhìn chung đáp ứng được những yêu cầu cơ bản theo quy định của Nhà nước.

2.5. Tác động của việc khai thác, chế biến hóa chất đến môi trường.

Năm 2016 Công ty đã thực hiện lập báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ

môi trường (6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm). Đối với DA đầu tư XD "Xưởng SX chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối" tại Bình Dương đã được Tổng cục Môi trường - Bộ TNMT cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 59/GXN-TCMT ngày 04/7/2016. Ngoài ra, năm 2015 Công ty đã được Tổng cục Môi trường thanh tra về bảo vệ môi trường tại CN Công ty CP bột giặt LIX tại Bình Dương.

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA CỔ ĐÔNG ĐÓNG GÓP

1. Tính kinh tế, hiệu quả:

- Tổng doanh thu, thu nhập năm 2016 là 1.981.686 triệu đồng, tăng 14,1% so với năm 2015;

- Lợi nhuận trước thuế năm 2016 đạt 199.920 triệu đồng, giảm 14,2% so với năm 2015;

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH (ROE) = Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu = 34,81%;

- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản = 20,01%.

Qua chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, vốn và cơ cấu lợi nhuận của Công ty nêu trên cho thấy hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là tương đối tốt.

2. Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản:

Về cơ bản Công ty đã tuân thủ các quy định chung và ban hành các quy định nội bộ, tổ chức bộ máy quản lý phù hợp để điều hành hoạt động SXKD.

Mức độ bảo toàn vốn (H) = Vốn CSH tại thời điểm báo cáo/Vốn CSH cuối kỳ trước liền kề là 99,8%.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy: Cơ bản tình hình tài chính của Công ty đảm bảo, Công ty bảo toàn được vốn Nhà nước và các cổ đông đóng góp.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

1. Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính

Đề nghị đơn vị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 đã nêu tại Biên bản kiểm toán này.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

Công ty thực hiện nộp vào NSNN số thuế do KTNN phát hiện tăng

thêm 907.264.879 đồng (thuế GTGT 173.817.361 đồng và thuế TNDN 733.447.518 đồng).

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý vốn, tiền và tài sản nhà nước

- Chấn chỉnh những sai sót trong công tác mua sắm tài sản; Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định về mua sắm tài sản của Nhà nước, quy định nội bộ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Công ty đã ban hành;

- Kịp thời khắc phục những tồn tại trong công tác mua sắm nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất như đã nêu trong Biên bản kiểm toán; Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định về mua sắm nguyên vật liệu của Nhà nước, quy định nội bộ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Công ty đã ban hành;

- Kịp thời khắc phục những sai sót, tồn tại trong công tác sửa chữa thường xuyên TSCĐ đã nêu trong Biên bản kiểm toán;

- Khẩn trương xây dựng định mức lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 93 Bộ luật Lao động năm 2012; thực hiện đánh giá tình hình sử dụng lao động theo Kế hoạch đã được phê duyệt quy định tại Khoản 1 Điều 6, khẩn trương ban hành Quy chế trả lương, thù lao đối với Người quản lý công ty theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

- Chấn chỉnh công tác hạch toán kế toán, khắc phục các sai sót, tồn tại đã nêu trong Biên bản kiểm toán;

- Ban hành quy định quản lý công nợ để tránh rủi ro trong thu hồi công nợ;

- Xem xét, kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan đến những sai sót, tồn tại đã nêu trong Biên bản kiểm toán này.

1.4. Tiếp tục thực hiện kiến nghị của KTNN tại Báo cáo kiểm toán năm 2013 đối với việc xử lý 10 căn hộ kinh doanh tại Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam

Chỉ đạo, giám sát Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX thực hiện đầy đủ và kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

PHẦN THỨ BA

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....
.....
.....

Biên bản này gồm 29 trang, từ trang 01 đến trang 29 và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 02 bản; đơn vị được kiểm toán giữ 01 bản và 01 bản gửi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam./.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thành Tín

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

A handwritten signature in blue ink, reading 'Thanh'.

Phạm Văn Thanh
Số hiệu thẻ KTVNN: B 0185

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

A handwritten signature in blue ink, reading 'Tâm'.

Đoàn Thị Tâm

A handwritten signature in blue ink, reading 'Lân'.

Hoàng Đức Lân
Số thẻ KTVNN: B 0175

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

**HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN CỦA TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

**TẠI DỰ ÁN XÂY DỰNG XƯỞNG SẢN XUẤT CHẤT TẨY RỬA LÔNG
CÔNG SUẤT 60.000 TẤN/NĂM TỔNG KHO PHÂN PHỐI & DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY LIX BẮC NINH**

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ DỰ
ÁN CỦA TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

**TẠI DỰ ÁN XÂY DỰNG XƯỞNG SẢN XUẤT CHẤT TẨY RỬA LÔNG CÔNG
SUẤT 60.000 TẤN/NĂM TỔNG KHO PHÂN PHỐI & DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG NHÀ MÁY LIX BẮC NINH**

Thực hiện Quyết định số 1098/QĐ-KTNN ngày 18/7/2017 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc Kiểm toán Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn Kiểm toán Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng và hiệu quả đầu tư dự án của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của KTNN chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán dự án xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lông công suất 60.000 tấn/năm tổng kho phân phối; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh từ ngày 13/8/2017 đến ngày 16/9/2017.

Hôm nay, ngày tháng 9 năm 2017, tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix:

A. Tổ kiểm toán số 1.

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Hoàng Ngọc Khánh | Chức vụ: Trưởng phòng - Tổ trưởng
Số hiệu Thẻ KTVNN: B0188/KTVC |
| 2. Ông Nguyễn Đình Doanh | Chức vụ: Kiểm toán viên
Số hiệu thẻ KTVNN: C0390/KTV |
| 3. Ông Trần Văn Trung | Chức vụ: Kiểm toán viên
Số hiệu thẻ KTVNN: C0394/KTV |
| 4. Ông Lê Mạnh Cường | Chức vụ: Kiểm toán viên
Số hiệu Thẻ KTVNN: C0440/KTV |
| 5. Ông Thân Thế Dương | Chức vụ: Chuyên viên. |
| 6. Bà Đặng Thanh Dung | Chức vụ: Chuyên viên. |

B. Đại diện đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix:

- | | |
|----------------------|--------------------------|
| 1. Ông Cao Thành Tín | Chức vụ : Tổng Giám đốc; |
| 2. Bà Đoàn Thị Tám | Chức vụ : Kế toán trưởng |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

Kiểm toán dự án xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm tổng kho phân phối; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh theo các nội dung sau:

- Kiểm toán việc tuân thủ quy hoạch kế hoạch đầu tư xây dựng giai đoạn 2011- 2016 và hàng năm, đánh giá cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng; việc ban hành các qui định nội bộ về quản lý đầu tư xây dựng, tiến độ dự án; Đánh giá việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch xây dựng; Đánh giá công tác lập, thẩm định phê duyệt dự án đầu tư.

- Kiểm toán chi phí đầu tư thực hiện, tuân thủ chế độ, chính sách, pháp luật đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quá trình đầu tư một số gói thầu, hạng mục:

*** Dự án: Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối:**

- Thực hiện kiểm toán chi phí đầu tư thực hiện, tuân thủ chế độ, chính sách, pháp luật đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quá trình đầu tư một số gói thầu, hạng mục thuộc dự án: Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối:

+ Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối

+ Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm

+ Gói thầu XL02: Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị khu bồn chứa

+ Gói thầu EPC-2: Khu xử lý nước thải

+ Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ

+ Gói thầu 06: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng công, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu

+ Gói thầu MS01: Hệ thống thiết bị phụ trợ

+ Gói thầu MS02: Cung cấp và lắp đặt kệ kho hàng

+ Hợp đồng Thuê đất

+ Chi phí quản lý dự án

+ Tư vấn lập dự án đầu tư

+ Tư vấn quản lý dự án (PMC); Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết và tổng dự toán; Lập HSMT và đánh giá HSĐT; Giám sát thi công công trình.

- Đánh giá nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối;

- Đánh giá Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quá trình quản lý, vận hành tài sản sau đầu tư dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối.

*** Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh:**

- Thực hiện kiểm toán chi phí đầu tư thực hiện, tuân thủ chế độ, chính sách, pháp luật đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quá trình đầu tư một số gói thầu, hạng mục thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh:

- + Gói thầu số 05: Cổng, tường rào
- + Gói thầu số 06: Hạ tầng kỹ thuật
- + Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng
- + Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh
- + Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt
- + Gói thầu số 18: Khu bồn chứa nguyên liệu và khu xử lý nước sản xuất
- + Gói thầu số 19: Xưởng cơ điện
- + Gói thầu số 20: Trạm phát điện và kho chất thải
- + Gói thầu số 09: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà máy Lix Bắc Ninh
- + Gói thầu số 10: Hệ thống cấp điện động lực
- + Gói thầu số 11: Cung cấp lắp đặt thiết bị xưởng chất tẩy rửa lỏng
- + Gói thầu số 15: Cung cấp lắp đặt kệ kho hàng
- + Gói thầu số 16: Thang nâng hàng
- + Gói thầu số 17: Thiết bị xử lý nước sản xuất
- + Gói thầu số 22: Cung cấp, tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị xưởng bột giặt
- + Gói thầu số 23: Tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị phụ trợ
- + Hợp đồng thuê đất tại KCN Quế Võ 2 - Bắc Ninh
- + Gói thầu số 01: Tư vấn quản lý dự án Di dời và Đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh
- + Tư vấn lập dự án: Di dời và đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh
- + Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường
- + Gói thầu số 02: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và lập tổng dự toán
- + Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán
- + Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát phần thi công xây dựng Nhà máy Lix Bắc Ninh

- + Kiểm toán quyết toán dự án
- + Chi phí khánh thành nhà máy
- Đánh giá nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh;

- Đánh giá Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quá trình quản lý, vận hành tài sản sau đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

a) Thời kỳ được kiểm toán:

- + Đối với công tác quản lý chung Từ năm 2011 đến năm 2016 và thời kỳ trước sau có liên quan.

- + Đối với các dự án: Từ khi triển khai dự án đến 31/12/2016 và thời kỳ trước sau có liên quan.

b) Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện về nhân lực, thời gian của cuộc kiểm toán nên Tổ kiểm toán tiến hành kiểm toán trên hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp, không đối chiếu hoá đơn chứng từ tại các nhà thầu xây lắp, chế tạo, cung cấp vật tư, thiết bị và dịch vụ; không chứng kiến kiểm kê vật tư, tài sản; không tiến hành kiểm định chất lượng công trình, thiết bị đã lắp đặt; không thực hiện kiểm tra hiện trường các kết cấu chìm, bị che khuất; không kiểm toán công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; không kiểm toán chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư và tình hình công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng do thực hiện đồng thời với cuộc kiểm toán tài chính.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, các luật và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT: KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN SỐ LIỆU TÀI CHÍNH CỦA CÁC DỰ ÁN

1. Nguồn vốn đầu tư đến 15/8/2017

1.1. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3= 2 - 1
	Tổng số			
	Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp	100.964.469.804	100.964.469.804	

1.2. Dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3= 2 - 1
	Tổng số			
	Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp	116.740.415.030	116.740.415.030	

2. Chi phí đầu tư đến 15/8/2017

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
	Tổng cộng				(4.686.349.775)
A	Dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối				
	Tổng số	114.065.093.872	114.065.093.872	111.846.356.728	(2.218.737.144)
I	Chi phí xây dựng	46.297.103.482	46.297.103.482	44.078.366.338	(2.218.737.144)

1	Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lòng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối	12.669.025.482	12.669.025.482	12.669.025.482	-
2	Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm	11.462.077.000	11.462.077.000	9.754.987.000	(1.707.090.000)
3	Gói thầu XL02: Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị khu bồn chứa	6.816.161.000	6.816.161.000	6.816.161.000	-
4	Gói thầu EPC-2: Khu xử lý nước thải	1.408.000.000	1.408.000.000	1.408.000.000	-
5	Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ	10.646.840.000	10.646.840.000	10.309.224.056	(337.615.944)
6	Gói thầu 06: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng công, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu	3.295.000.000	3.295.000.000	3.120.968.800	(174.031.200)
II	Chi phí thiết bị	23.838.311.520	23.838.311.520	23.838.311.520	-
1	Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lòng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối	20.521.811.520	20.521.811.520	20.521.811.520	
2	Gói thầu MS01: Hệ thống thiết bị phụ trợ	1.677.500.000	1.677.500.000	1.677.500.000	-
3	Gói thầu MS02: Cung cấp và lắp đặt kệ kho hàng	1.639.000.000	1.639.000.000	1.639.000.000	-
III	Chi phí giải phóng mặt bằng	40.715.801.280	40.715.801.280	40.715.801.280	-
1	HD Thuê đất	40.715.801.280	40.715.801.280	40.715.801.280	-

IV	Chi phí quản lý dự án	308.777.590	308.777.590	308.777.590	-
1	Chi phí phụ cấp Ban QLDA	121.550.000	121.550.000	121.550.000	-
2	Chi phí thuê, dàn dựng thiết bị quảng cáo, phục vụ Lễ khởi công xây dựng nhà máy	64.268.545	64.268.545	64.268.545	-
3	Chi phí thuê, dàn dựng thiết bị quảng cáo, phục vụ Lễ Khánh thành nhà máy	128.613.045	128.613.045	128.613.045	-
4	Chụp hình Lễ khởi công nhà máy	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-
5	Chụp hình Lễ khánh thành	5.500.000	5.500.000	5.500.000	-
6	Bán Hồ sơ mời thầu	(16.500.000)	(16.500.000)	(16.500.000)	-
7	Chi phí đăng ký và mua các sổ báo Đấu thầu	2.046.000	2.046.000	2.046.000	-
V	Chi phí Tư vấn đầu tư	2.905.100.000	2.905.100.000	2.905.100.000	-
1	Tư vấn lập dự án đầu tư	198.000.000	198.000.000	198.000.000	-
2	Tư vấn quản lý dự án (PMC); Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết và tổng dự toán; Lập HSMT và đánh giá HSDT; Giám sát thi công công trình.	2.222.000.000	2.222.000.000	2.222.000.000	-
3	Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lòng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối	485.100.000	485.100.000	485.100.000	
B	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh				
	Tổng số	101.861.060.765	101.861.060.765	99.393.448.134	(2.467.612.631)
I	Chi phí xây dựng	44.205.046.165	44.205.046.165	42.613.565.781	(1.591.480.384)
1	Gói thầu số 05: Công, tường rào.	4.053.316.000	4.053.316.000	4.053.316.000	-

2	Gói thầu số 06: Hạ tầng kỹ thuật.	4.992.939.000	4.992.939.000	4.992.939.000	-
3	Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng.	16.129.358.780	16.129.358.780	14.997.502.890	(1.131.855.890)
4	Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh.	5.962.784.504	5.962.784.504	5.736.485.618	(226.298.886)
5	Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt	9.995.783.346	9.995.783.346	9.762.457.738	(233.325.608)
6	Gói thầu số 18: Khu bồn chứa nguyên liệu và khu xử lý nước sản xuất	1.153.979.622	1.153.979.622	1.153.979.622	-
7	Gói thầu số 19: Xưởng cơ điện	922.090.350	922.090.350	922.090.350	-
8	Gói thầu số 20: Trạm phát điện và kho chất thải	994.794.563	994.794.563	994.794.563	-
II	Chi phí thiết bị	35.011.523.107	35.011.523.107	34.135.390.860	(876.132.247)
1	Gói thầu số 09: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà máy Lix Bắc Ninh.	2.035.000.000	2.035.000.000	1.763.465.818	(271.534.182)
2	Gói thầu số 10: Hệ thống cấp điện động lực.	5.113.900.000	5.113.900.000	4.859.301.935	(254.598.065)
3	Gói thầu số 11: Cung cấp lắp đặt thiết bị xưởng chất tẩy rửa lồng.	12.341.403.107	12.341.403.107	12.341.403.107	-
4	Gói thầu số 15: Cung cấp lắp đặt kệ kho hàng	999.020.000	999.020.000	999.020.000	-
5	Gói thầu số 16: Thang nâng hàng	979.000.000	979.000.000	979.000.000	-
6	Gói thầu số 17: Thiết bị xử lý nước sản xuất	946.000.000	946.000.000	946.000.000	-
7	Gói thầu số 22: Cung cấp, tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị xưởng bột giặt	11.618.200.000	11.618.200.000	11.268.200.000	(350.000.000)
8	Gói thầu số 23: Tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị phụ trợ	979.000.000	979.000.000	979.000.000	-
III	Chi phí giải phóng mặt	17.983.894.500	17.983.894.500	17.983.894.500	-

	bảng				
1	Hợp đồng thuê đất tại KCN Quế Võ 2 - Bắc Ninh	17.983.894.500	17.983.894.500	17.983.894.500	-
IV	Chi phí quản lý dự án	950.400.000	950.400.000	950.400.000	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn quản lý dự án Di dời và Đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh.	950.400.000	950.400.000	950.400.000	
V	Chi phí Tư vấn đầu tư	3.077.000.000	3.077.000.000	3.077.000.000	-
1	Tư vấn lập dự án: Di dời và đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh.	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
2	Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
3	Gói thầu số 02: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và lập tổng dự toán.	1.617.000.000	1.617.000.000	1.617.000.000	
4	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán.	143.000.000	143.000.000	143.000.000	
5	Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát phần thi công xây dựng Nhà máy Lix Bắc Ninh.	847.000.000	847.000.000	847.000.000	
VI	Chi phí khác	633.196.993	633.196.993	633.196.993	-
1	Kiểm toán quyết toán dự án	230.000.000	230.000.000	230.000.000	
2	Chi phí khánh thành nhà máy	403.196.993	403.196.993	403.196.993	

(Chi tiết theo Phụ lục số 02/BBKT-DADT)

** Nguyên nhân chênh lệch: Chi tiết theo Phụ lục số 03/BBKT-DADT*

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TRONG QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

1. Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, chế độ quản lý đầu tư và xây dựng công trình

1.1. Những mặt làm được:

Các dự án do Công ty quản lý khi phê duyệt cơ bản tuân thủ theo Quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đến năm 2010 (có tính đến năm 2020)¹. Trong giai đoạn 2011-2016, Công ty Cổ phần Bột giặt Lix không có dự án nào phải dừng, giãn tiến độ, hủy; các dự án do Công ty thực hiện đều hiện nay đang hoạt động và có đóng góp quan trọng vào tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh² và Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối³ được lập, thẩm định, phê duyệt cơ bản tuân thủ quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các chi phí trong Tổng mức đầu tư (TMĐT) được lập dựa trên thiết kế cơ sở của dự án, cơ bản phù hợp theo qui định về quản lý chi phí quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/06/2007 về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Dự toán các gói thầu của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh⁴ và Dự án đầu tư xây dựng “Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối”⁵ được lập, thẩm định, phê duyệt cơ bản phù hợp theo qui định tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, phù hợp với đơn giá nhân công, vật liệu do địa phương công bố và hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu thầu; công tác lựa chọn

¹ Quyết định số 343/2005/QĐ-TTG ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đến năm 2010 (có tính đến năm 2020).

² Dự án di dời và đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh được phê duyệt tại Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 17/04/2015. Dự án có Tổng mức đầu tư (TMĐT) 88.178,119 triệu đồng, công suất 35.000 tấn bột giặt/năm và 15.000 tấn/năm nước tẩy rửa tại khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh nhằm đảm bảo mục tiêu di chuyển sản xuất ra khỏi nội thành Hà Nội, xây dựng theo hướng di chuyển một phần thiết bị sản xuất từ Hà Nội đến lắp đặt tại địa điểm mới.

³ Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối được phê duyệt tại Quyết định số 5B/QĐ-ĐTXD/09 ngày 20/07/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Dự án có TMĐT 83.643,41 triệu đồng, công suất là 60.000 tấn chất tẩy rửa lỏng/năm. Dự án được điều chỉnh.

⁴ căn cứ theo định mức số 1776/BXD-VP, số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 và Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/12/2009 của Bộ Xây dựng; đơn giá nhân công căn cứ theo công văn số 10/HD-SXD ngày 15/05/2015, đơn giá các vật tư xây dựng căn cứ công bố số 05/2015/CB-SXD ngày 20/8/2015 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh.

⁵ Căn cứ theo định mức số 1776/BXD-VP, số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 và Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/12/2009 của Bộ Xây dựng; đơn giá phần xây dựng và lắp đặt công trình ban hành kèm theo quyết định số 255 và 254/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của tỉnh Bình Dương, thông báo giá vật liệu xây dựng tại địa phương.

nhà thầu, đàm phán, thương thảo và ký kết hợp đồng tại 2 dự án cơ bản phù hợp theo qui định Luật đấu thầu và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, Nghị định của Chính phủ về quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng. Việc thực hiện hợp đồng của các gói thầu cơ bản tuân thủ theo quy định của hợp đồng.

Chủ đầu tư cùng các bên liên quan đã có nhiều nỗ lực trong việc quản lý tiến độ của các dự án, có dự án (Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh) hoàn thành trước 12 tháng so với Quyết định phê duyệt dự án.

Công tác quản lý chất lượng công trình của các gói thầu đã được chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thực hiện cơ bản tuân thủ quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/2/2004, Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng. Hồ sơ hoàn công hạng mục công trình được lập tương đối đầy đủ, phù hợp với quy định của Hợp đồng. Các vật tư thiết bị đưa vào sử dụng trong công trình, các kết cấu cơ bản của công trình có kết quả thí nghiệm chứng tỏ đạt yêu cầu.

Công tác quản lý chi phí được Chủ đầu tư và các bên có liên quan căn cứ vào quy định của nhà nước, của hợp đồng, hồ sơ nghiệm thu. Khối lượng nghiệm thu được các bên nghiệm thu và xác nhận theo từng đợt thanh toán tương đối chặt chẽ, đơn giá thanh toán cơ bản phù hợp với qui định của hợp đồng.

1.1.2. Công tác chấp hành chế độ tài chính, kế toán

1.1.2.1. Công tác quản lý tài chính

Nguồn vốn tài trợ cho dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối là 116.740 triệu đồng (bao gồm thuế GTGT); toàn bộ được tài trợ bằng nguồn vốn tự có. Nguồn vốn tài trợ cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh là 100.946 triệu đồng (cả thuế GTGT); toàn bộ được tài trợ bằng nguồn vốn tự có.

- Về cơ bản, chủ đầu tư đã chấp hành đúng chế độ quản lý vốn và tài sản trong quá trình đầu tư;

- Việc tuân thủ các thủ tục giải ngân, thanh toán: Căn cứ khối lượng nghiệm thu hoàn thành theo từng tháng, giai đoạn được các phòng ban có liên quan, nhà thầu ký xác nhận, nhà thầu lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định của hợp đồng.

1.1.2.2. Công tác kế toán

Chủ đầu tư đã cơ bản chấp hành đầy đủ chế độ về công tác kế toán, các chi phí có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ:

- Tổ chức bộ máy kế toán: Đơn vị không tổ chức hạch toán kế toán riêng

cho Ban quản lý dự án mà hạch toán chung trên cùng hệ thống sổ kế toán của toàn công ty. Chi phí dự án được theo dõi tập hợp trên tài khoản 241- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

- Công tác chứng từ kế toán: Hồ sơ thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành, chứng từ chi phí, giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính các nhà thầu và các tài liệu liên quan cơ bản được lập và tập hợp đầy đủ, phù hợp các quy định về công tác quản lý tài chính.

1.2. Những mặt còn sai sót, tồn tại

1.2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng, công tác bố trí nhân sự quản lý đầu tư tại dự án, công tác ban hành hệ thống quy định nội bộ để quản lý đầu tư xây dựng, tuân thủ các quy hoạch, xây dựng kế hoạch đầu tư giai đoạn 2011-2016 và kế hoạch hàng năm, bố trí vốn cho dự án

Trong giai đoạn 2011-2016, các dự án do Công ty thực hiện chủ yếu thuê tư vấn quản lý dự án, không có phòng quản lý đầu tư xây dựng độc lập, các công việc liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu do phòng cơ năng kiêm nhiệm quản lý. Giai đoạn này, Công ty chưa ban hành quy chế quản lý đầu tư xây dựng, do vậy, không phân định rõ chức năng quản lý và phân cấp quản lý về đầu tư xây dựng, chưa có quy định cụ thể sự phối hợp giữa các bộ phận, phòng ban chức năng.

**** Việc ban hành các quy định nội bộ về quản lý đầu tư xây dựng***

Trong giai đoạn 2011-2016, Công ty Cổ phần Bột giặt Lix chưa ban hành văn bản về quy chế quản lý đầu tư xây dựng. Việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện theo quy định nhà nước đã ban hành theo thời điểm. Do chưa có qui chế quản lý đầu tư nên trong công tác quản lý đầu tư chưa thể hiện rõ được sự phối hợp giữa các phòng ban, không phân định rõ chức năng quản lý và phân cấp quản lý về đầu tư xây dựng, chưa phân định rõ được trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quá trình đầu tư xây dựng.

**** Đánh giá cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng của Công ty***

Công ty không đủ năng lực quản lý dự án do vậy các dự án công ty thực hiện chủ yếu thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án. Do vậy cơ cấu tổ chức bộ máy về quản lý đầu tư xây dựng không chuyên trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản. Công ty không có phòng quản lý đầu tư xây dựng cơ bản riêng. Các công việc liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu do phòng cơ năng kiêm nhiệm quản lý.

1.2.2 Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

Nghị Quyết Hội đồng quản trị số: 15/2015/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 08 năm 2015 đã điều chỉnh dự án với nội dung điều chỉnh tên dự án công suất dự án điều chỉnh từ 35.000 tấn bột giặt lên 50.000 tấn bột giặt và tổng mức đầu tư được điều chỉnh từ 88.178,119 triệu đồng lên 121.720,225 triệu đồng. Tuy nhiên việc đưa các tiêu chí và tính toán hiệu quả của tư vấn chưa phù hợp với phân tích đánh giá tại phần thuyết minh cụ thể:

- Do chủ trương di dời những cơ sở sản xuất không phù hợp với Quy hoạch được duyệt⁶ từ năm 2014, Unilever bắt đầu giảm dần sản lượng gia công và giao lại cho đơn vị gia công khác cũng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo số liệu thống kê⁷ tình hình thực hiện gia công sản phẩm cho Unilever trong các thời kỳ cho thấy sản lượng giảm tính đến năm 2015 tổng công suất là 17.734 tấn bột giặt. Khi Công ty thực hiện di dời chi nhánh đến Bắc Ninh thì đơn vị gia công (Unilever) không tiếp tục giao sản lượng gia công cho Chi nhánh Lix⁸ tại Hà Nội. Những yếu tố ảnh hưởng trên chưa được tư vấn, chủ đầu tư tính toán, đề cập khi lập dự án. Do vậy tư vấn lập dự án điều chỉnh công suất từ 35.000 tấn lên 50.000 tấn là chưa phù hợp với thực tế kinh doanh tại đơn vị. Số liệu tính toán tăng công suất lên 50.000 tấn chưa được tính toán cụ thể không thể hiện được số liệu sản lượng sẽ tiếp tục được ký lại với Unilever khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng; chỉ tiêu chi phí nhân công trực tiếp được tính bằng 3% chi phí biến đổi chưa phù hợp với số lượng người được tính toán cụ thể trong dự án.

Trách nhiệm những sai sót trong việc tính toán công suất chưa phù hợp của dự án thuộc về Hội đồng quản trị; Ban điều hành dự án và Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết kế Hóa Chất CECO.

1.2.3. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán

⁶ Quyết định 1197/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hà Nội ngày 09/03/2011 trong đó có thời hạn sử dụng đất : thuê hàng năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bột giặt gia công	Tấn	32.540	27.398	27.176	26.026	15.987	12.221
Bột giặt Lix	Tấn	2.557	3.554	3.519	3.268	3.179	5.513
Tổng cộng	Tấn	35.097	30.952	30.695	29.294	19.166	17.734

⁸ (Unilever gia hạn hợp đồng gia công phía Bắc đến 30/06/2016 và thực tế từ tháng 02/2016 đã không giao sản lượng cho CN Lix nữa).

- Một số gói thầu của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh chủ đầu tư và đơn vị tư vấn chưa cung cấp đủ báo giá của một số loại vật tư làm cơ sở lập dự toán như:

+ Gói thầu số 12: Nhà hành chính nhà vệ sinh. Đơn vị cung cấp thiếu báo giá một số loại vật liệu không có trong công bố giá tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm lập dự toán⁹ nên chưa đủ cơ sở xác định tính pháp lý của giá một số loại vật liệu đã nêu.

+ Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng. Đơn vị cung cấp thiếu cơ sở xác định giá một số vật tư, vật liệu không có trong công bố giá tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm lập dự toán¹⁰.

- Trong công tác lập dự toán của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh còn sai sót trong công tác tính đơn giá ca máy do áp dụng sai giá nhiên liệu, điện; không áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật đã có dẫn đến làm tăng giá trị dự toán cụ thể:

+ Gói thầu số 22: Cung cấp, tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị xưởng bột giặt: dự toán phần tháo dỡ thiết bị căn cứ theo thông báo giá của đơn vị mà không áp dụng theo định mức dẫn đến dự toán phần tháo dỡ lắp cao hơn dự toán phần lắp đặt 112,5 triệu đồng. Tuy nhiên sau khi đấu thầu, giá ký hợp đồng giảm so với dự toán được duyệt là 169.048.174 đồng. Do vậy giá trị dự toán tính chưa đúng không ảnh hưởng tới giá trị gói thầu.

+ Một số gói thầu, tư vấn tính toán giá nhiên liệu và điện chưa phù hợp¹¹ dẫn đến tăng giá trị dự toán lên 186.640.799 đồng¹².

+ Một số gói thầu dự toán áp dụng mã hiệu chưa phù hợp với công tác theo thiết kế; Dự toán tính khối lượng chưa phù hợp với thiết kế; Tính sai khối lượng dẫn đến làm tăng giá trị dự toán: 102.266.753 đồng.

✓ Gói thầu số 06: Hạ tầng kỹ thuật: Dự toán áp dụng một số mã hiệu định mức chưa phù hợp như: công tác bê tông lót móng áp dụng bê tông móng; Công tác bê tông hồ ga áp dụng bê tông tường thẳng; Tính số lượng gioăng cao su nối công chưa phù hợp với định mức, giảm giá trị dự toán: 43.450.780 đồng. Tuy nhiên sau khi đấu thầu, giá ký hợp đồng giảm so với dự toán được duyệt là

⁹ Cọc bê tông cốt thép; Đá Marble; Hệ trần nhôm tiêu âm; Máy lạnh và phụ kiện lắp đặt

¹⁰ Cọc bê tông cốt thép; thép tấm; thép hình; bu lông các loại.

¹¹ Quyết định số: 2256/QĐ-BCT ngày 12 tháng 3 năm 2015 về qui định giá bán điện mức giá bán lẻ điện bình quân là: 1.622,01 đ/KWh; Giá xăng theo thông cáo báo chí (Số 16/2015/PLX-TCBC): giá xăng A92 là: 18.900đ/lít (đã bao gồm VAT); Giá dầu Diesel 0,25S là: 13.630 đ/lít (đã bao gồm thuế VAT); dầu Mazut No2B(3,5S): 10.330đ/lít (đã bao gồm thuế VAT)

¹² Trong đó giá dự toán gói thầu số 6: Hạ tầng kỹ thuật: 17.421.672 đồng; Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng: 141.301.311 đồng; Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh: 6.407.802 đồng. Gói thầu 13: Xưởng bột giặt: 21.510.014 đồng.

621.301.860 đồng. Do vậy giá trị dự toán tính chưa đúng không ảnh hưởng tới giá trị gói thầu.

✓ Gói thầu số 09: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà máy Lix Bắc Ninh: Qua kiểm tra công tác lập dự toán nhận thấy: Dự toán đang tính chi phí nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng 15.000.000 đồng là chưa phù hợp qui định lập dự toán theo thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Tuy nhiên sau khi đấu thầu, giá ký hợp đồng giảm so với dự toán được duyệt là 20.132.000 đồng. Do vậy giá trị dự toán tính chưa đúng không ảnh hưởng tới giá trị gói thầu.

✓ Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt: Công tác lập dự toán tại hạng mục kết cấu thép: Công tác sản xuất và lắp dựng xà gồ thép đang được áp dụng định mức chi phí cho công tác sản xuất và lắp dựng hệ sàn đạo là chưa phù hợp làm tăng giá trị dự toán: 43.815.973 đồng. Tuy nhiên sau khi đấu thầu, giá ký hợp đồng giảm so với dự toán được duyệt là 565.687.948 đồng. Do vậy giá trị dự toán tính chưa đúng không ảnh hưởng tới giá trị gói thầu.

Trách nhiệm những sai sót nêu trên của dự án thuộc về Ban điều hành dự án, các phòng ban có liên quan và Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết kế Hóa Chất CECO.

- Dự toán dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối còn sai sót trong công tác tính khối lượng dự toán không phù hợp với thiết kế làm tăng giá trị dự toán 24.521.523 đồng tại gói thầu XL04 công tác nổi cống dự toán sử dụng định mức nổi cống bằng gạch chỉ cho việc nổi ống bê tông D300 đoạn ống dài 1m là chưa phù hợp với phương pháp nổi bằng gioăng như thiết kế quy định, dẫn đến tính thừa khối lượng gạch chỉ 6,5x10,5x22. Tuy nhiên sau khi đấu thầu, giá ký hợp đồng giảm so với dự toán được duyệt là 344.862.200 đồng. Do vậy giá trị dự toán tính chưa đúng không ảnh hưởng tới giá trị gói thầu. Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm đơn vị chưa cung cấp được cơ sở xác định giá của vật tư, vật liệu tại thời điểm lập dự toán (các vật tư, vật liệu không có trong công bố giá). Gói thầu EPC - 01: Tổng thầu EPC Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 Tấn/Năm: Đơn vị chưa cung cấp được các hồ sơ, tài liệu liên quan làm cơ sở xác định giá gói thầu.

Trách nhiệm những sai sót nêu trên của dự án thuộc về Ban điều hành dự án, các phòng ban có liên quan và Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết kế Hóa Chất CECO.

Công tác lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh ký kết hợp đồng còn một số sai sót như: Lựa chọn hình thức hợp đồng chưa phù

hợp cho một số công việc chưa xác định rõ khối lượng; Qui định về điều chỉnh tiến độ hợp đồng xây dựng chưa phù hợp theo qui định cụ thể:

+ Việc ký hợp đồng trọn gói cho công tác ép cọc khi chưa đủ điều kiện để xác định rõ về khối lượng đơn giá là chưa phù hợp theo qui định tại mục a khoản 5 điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng.

+ Gói thầu: Thang nâng hàng hợp đồng qui định mục 13.5 điều 13 về việc điều chỉnh tiến độ “*Các tác động khác ảnh hưởng đến tiến độ thi công nhưng không do lỗi của bên B*” chưa phù hợp theo qui định tại mục 2 điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng.

Trách nhiệm những sai sót nêu trên của dự án thuộc về Ban điều hành dự án, và các phòng ban có liên quan.

Công tác lựa chọn nhà thầu, đàm phán, thương thảo và ký kết hợp đồng của các gói thầu thuộc Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối còn một số tồn tại như: Chủ đầu tư áp dụng hình thức chỉ định thầu cho gói thầu khi chưa có dự toán được duyệt là chưa phù hợp theo qui định¹³ đối với gói thầu Tư vấn quản lý dự án (PMC); Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết và tổng dự toán; Lập HSMT và đánh giá HSDT; Giám sát thi công.

Trách nhiệm những tồn tại nêu trên thuộc về Ban điều hành dự án và các phòng ban có liên quan;

1.2.4. Công tác thực hiện hợp đồng

Những gói thầu thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh được kiểm toán, tiến độ thực hiện tại các hợp đồng phải ký phụ lục gia hạn tiến độ. Tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng đến thời gian nghiệm thu hoàn thành để đưa vào sử dụng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành là chưa phù hợp quy định¹⁴.

Một số gói thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng chủ đầu tư ký phụ lục hợp đồng phát sinh với khối lượng trong phạm vi hợp đồng trọn gói là chưa phù hợp theo qui định của hợp đồng trọn gói như:

+ Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh ký phụ lục Hợp đồng số 01-12/PLHĐ/Lix-BN/15 ngày 14/01/2016; Bổ sung giá trị hợp đồng khối lượng

¹³ Khoản 3 Điều 40 Nghị định 85/2009/NĐ-CP; Hồ sơ yêu cầu chưa có yêu cầu đề xuất về giá theo quy định tại Mục a Khoản 1 Điều 41 Nghị định 85/2009/NĐ-CP.

¹⁴ khoản 3 Điều 55 Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

phát sinh công tác đắp cát nền móng công trình giá trị: 117.865.000 đồng.

+ Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt ký phụ lục hợp đồng số 01- 3/PLHD/Lix-BN/15): Bổ sung giá trị hợp đồng khối lượng phát sinh công tác đắp cát nền móng công trình; đào đất móng; vận chuyển... giá trị: 233.325.608 đồng.

1.2.5. Công tác quản lý tiến độ

Một số gói thầu dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh chậm tiến độ so với cam kết trong hợp đồng và phụ lục gia hạn tiến độ, tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện việc xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến việc chậm tiến độ của các gói thầu và xử lý phạt chậm tiến độ theo qui định của hợp đồng của các bên liên quan cụ thể:

+ Gói thầu số 16: Thang nâng hàng

Theo Hợp đồng gói thầu thi công 60 ngày kể từ ngày 16/12/2015. Đơn vị thực hiện gia hạn hợp đồng đến hết tháng 06/2016; gói thầu được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 22/9/2016. Như vậy nếu căn cứ theo hợp đồng gốc thì tiến độ gói thầu chậm 222 ngày. Nhà thầu bàn giao chậm so với gia hạn hợp đồng là 85 ngày, tuy nhiên tại thời điểm kiểm toán đơn vị chưa cung cấp được hồ sơ xác định các nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ làm cơ sở cho việc phạt vi phạm hợp đồng.

Các gói thầu đã thực hiện ký phụ lục gia hạn tiến độ theo hợp đồng nhưng đơn vị chưa cung cấp được các hồ sơ, tài liệu xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc ký gia hạn tiến độ¹⁵.

Một số gói thầu dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối chậm tiến độ so với cam kết trong hợp đồng và phụ lục gia hạn tiến độ, tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện việc xác định rõ nguyên nhân khách quan chủ quan dẫn đến việc chậm tiến độ của các gói thầu và xử lý phạt chậm tiến độ theo qui định của hợp đồng của các bên liên quan cụ thể:

+ Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm

Theo Hợp đồng gói thầu thi công 84 ngày kể từ ngày 21/3/2011. Đơn vị thực hiện gia hạn hợp đồng thêm 117 ngày để thực hiện các hạng mục phát sinh, như vậy theo gia hạn hợp đồng gói thầu được nghiệm thu hoàn thành ngày 8/10/2011; gói thầu được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 13/12/2011. Như vậy nếu căn cứ theo hợp đồng gốc thì tiến độ gói thầu chậm 184 ngày, theo gia hạn hợp đồng thì tiến độ gói thầu chậm 66 ngày.

¹⁵ Gói thầu số 6: Hạ tầng kỹ thuật; Gói thầu số 7: Kho chứa sản phẩm và xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng; Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh

+ Gói thầu XL02: Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị khu bồn chứa

Theo Hợp đồng gói thầu thi công 39 ngày kể từ ngày 30/5/2011; gói thầu được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 13/12/2011. Như vậy nếu căn cứ theo hợp đồng gốc thì tiến độ gói thầu bị chậm 159 ngày, tuy nhiên đơn vị chưa xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan làm cơ sở để phạt chậm tiến độ theo quy định của hợp đồng.

+ Gói thầu EPC-2: Khu xử lý nước thải

Theo hợp đồng gói thầu thi công 60 ngày kể từ ngày khởi công: 05/10/2011, theo quy định tại hợp đồng thì phải hoàn thành ngày 04/12/2011; gói thầu được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 07/02/2012. Như vậy nếu căn cứ theo hợp đồng gốc thì tiến độ gói thầu bị chậm 65 ngày, tuy nhiên đơn vị chưa xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan làm cơ sở để phạt chậm tiến độ theo quy định của hợp đồng.

+ Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ

Theo hợp đồng gói thầu thi công 99 ngày kể từ ngày khởi công 09/5/2011, như vậy phải hoàn thành vào ngày 16/8/2011; gói thầu được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 20/12/2011. Như vậy nếu căn cứ theo hợp đồng gốc thì tiến độ gói thầu bị chậm 126 ngày, tuy nhiên đơn vị chưa xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan làm cơ sở để phạt chậm tiến độ theo quy định của hợp đồng.

+ Gói thầu: Tư vấn quản lý dự án (PMC); Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết và tổng dự toán; Lập HSMT và đánh giá HSDT; Giám sát thi công công trình

Theo hợp đồng gói thầu thực hiện 12 tháng kể từ ngày 20/11/2010, như vậy phải hoàn thành vào ngày 20/11/2011; gói thầu được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 30/5/2012. Như vậy nếu căn cứ theo hợp đồng gốc thì tiến độ gói thầu bị chậm 198 ngày, tuy nhiên đơn vị chưa xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan làm cơ sở để phạt chậm tiến độ theo quy định của hợp đồng.

Các gói thầu đã thực hiện ký phụ lục gia hạn tiến độ theo hợp đồng nhưng đơn vị chưa cung cấp được các hồ sơ, tài liệu xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc ký gia hạn tiến độ.¹⁶

Trách nhiệm những tồn tại nêu trên thuộc về Ban điều hành dự án và các phòng ban có liên quan;

¹⁶ Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX chất tẩy rửa lồng công suất 60.000 tấn/năm

1.2.6. Công tác chất lượng

Hầu hết các gói thầu thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh; dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối khi lấy kết quả thí nghiệm vật liệu tại phiếu kết quả thí nghiệm vật liệu, thí nghiệm kiểm tra cường độ... không có tên cán bộ giám sát của Chủ đầu tư là chưa tuân thủ quy định tại khoản 7, Điều 6, Thông tư số 06/2011/TT-BXD ngày 21/6/2011 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng; kiến trúc, quy hoạch xây dựng thực thi Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 14/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

+ Một số gói thầu thuộc dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối đơn vị vẫn chưa cung cấp được chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ; không có thí nghiệm kiểm tra vật liệu đầu vào theo qui định của hợp đồng làm cơ sở thanh toán theo qui định như:

Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ hạng mục chống sét, tiếp địa hệ thống kim thu sét thực tế thi công đang lắp đặt loại kim thu sét có bán kính bảo vệ 107m chưa phù hợp theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế cũng như hồ sơ yêu cầu, hợp đồng thì kim thu sét sử dụng loại kim thu sét phát xạ sớm, bán kính bảo vệ 113m. Trong công tác nghiệm thu đất còn thiếu chứng chỉ kiểm tra độ chặt của đất đắp và biên bản nghiệm thu công tác đất. Các gói thầu thuộc dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối tư vấn giám sát các gói thầu chưa thực hiện lập và ghi nhật ký tư vấn giám sát là chưa tuân thủ quy định tại điểm d, khoản 1 điều 21 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 về Quản lý chất lượng xây dựng công trình.

Trách nhiệm những tồn tại nêu trên thuộc về Ban điều hành dự và các phòng ban có liên quan;

1.2.7. Công tác quản lý chi phí đầu tư, giá cả

- Trong quá trình quản lý chi phí đầu tư, thanh toán dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh vẫn còn một số sai sót như:

-> Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh thanh toán giá trị khối lượng công việc chưa phù hợp với thiết kế công việc lắp đặt các loại đèn; thanh toán chi phí đối với hạng mục phát sinh đắp cát nền móng công trình thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói dẫn đến giảm trừ giá trị: 226.298.886 đồng.

-> Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt thanh toán chi phí đối với một số hạng mục phát sinh thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói dẫn đến giảm trừ giá trị: 233.325.608 đồng.

-> Một số gói thầu quyết toán chi phí nhưng chưa đủ điều kiện xác nhận chi phí quyết toán như:

(1) Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng: Quyết toán công tác tháo dỡ chế tạo, lắp dựng, di dời các khung thép cũ tận dụng tại nhà máy ở Hà Nội chưa phù hợp với thực tế thi công thay đổi thiết kế chế tạo khung thép mới giá trị: 1.131.855.890 đồng.

(2) Gói thầu số 09: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC nhà máy Lix Bắc Ninh: Theo tính toán tại thuyết minh thiết kế kỹ thuật thì thông số của máy bơm chính của công trình được lựa chọn: $Q \geq 333,36 \text{ m}^3/\text{h}$, $H \geq 67 \text{ m.c.n}$, tuy nhiên bơm lựa chọn theo hồ sơ mời thầu có công suất không phù hợp theo thiết kế đã tính toán giá trị: 271.534.182 đồng.

(3) Gói thầu số 22: Cung cấp, tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị xưởng bột giặt: Quyết toán giá trị hạng mục băng tải bột nền chưa phù hợp với chi phí băng tải được duyệt tại tổng mức đầu tư giá trị: 350.000.000 đồng.

(4) Gói thầu số 10: Hệ thống cấp điện động lực: Chưa đủ điều kiện quyết toán vật tư ống luồn cáp HDPE ($\varnothing 125$; $\varnothing 90$; $\varnothing 60$; $\varnothing 32$; $\varnothing 25$; $\varnothing 42$) và thiết bị chiếu sáng ngoài nhà (trụ đèn chiếu sáng ngoài nhà; đèn cao áp hơi 250W/220V) đã thay đổi chủng loại so với hợp đồng, tuy nhiên đơn vị chưa cung cấp được các cơ sở xác định giá của vật tư thay đổi làm cơ sở so sánh đối chiếu với đơn giá thanh toán theo hợp đồng giá trị: 254.598.065 đồng.

- Trong quá trình quản lý chi phí đầu tư, thanh toán dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối vẫn còn một số sai sót như:

-> Gói thầu XL số 6: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng công, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu: Thanh toán giá trị một số khối lượng công việc phát sinh chưa phù hợp với thực tế và qui định của hợp đồng là trọn gói dẫn tới giảm trừ giá trị: 79.783.200 đồng.

-> Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ: Chủ đầu tư chưa thực hiện giảm giá theo tỷ lệ giảm thầu dẫn tới giảm trừ giá trị: 37.762.689 đồng.

-> Một số gói thầu quyết toán chi phí nhưng chưa đủ điều kiện xác nhận chi phí quyết toán như:

(1) Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm: Quyết toán hạng mục mở rộng hai khung kho chính khi chưa có thiết kế - dự toán được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt giá trị: 1.707.090.000 đồng.

(2) Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ: Quyết toán hạng mục công tác đất đầm chặt khi thiếu chứng chỉ kiểm tra độ chặt của đất đắp và thiếu hồ sơ nghiệm thu công tác đầm đất; hạng mục chống sét, tiếp địa hệ thống kim thu sét thực tế thi công đang lắp đặt loại kim thu sét có bán kính bảo vệ 107m chưa phù hợp theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế cũng như hồ sơ yêu cầu, hợp đồng thì kim thu sét sử dụng loại kim thu sét phát xạ sớm, bán kính bảo vệ 113m giá trị: 299.853.255 đồng.

-> Gói thầu XL số 6: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng công, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu: Thanh toán giá trị công tác phát rừng loại 1 bằng thủ công, mật độ cây tiêu chuẩn/100m² ≤ 3 cây chưa phù hợp với thực tế san gạt dọn dẹp mặt bằng giá trị: 94.248.000 đồng.

Trách nhiệm những sai sót nêu trên của dự án thuộc về Ban điều hành dự án, và các phòng ban có liên quan.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC VÀ HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

3.1. Tính kinh tế

*) Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối được phê duyệt tại Quyết định số 07/2010/NQ-HĐQT ngày 23/10/2010 của Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bột giặt Lix về việc điều chỉnh Tổng mức đầu tư dự án với giá trị là: 130.817.316.295 đồng. Sau khi dự án hoàn thành quyết toán với tổng chi phí được quyết toán là: 106.127.650.000 đồng giảm 24.689.666.295 đồng so với tổng mức được phê duyệt như vậy về tổng thể dự án cơ bản đảm bảo tính kinh tế. Tuy nhiên quá trình thực hiện đã có một số tồn tại làm giảm tính kinh tế của dự án như:

- Trong quá trình quản lý chi phí đầu tư, thanh toán vẫn còn một số sai sót như: Phát sinh chưa phù hợp với thực tế và qui định của hợp đồng là trọn gói; chưa thực hiện giảm giá theo tỷ lệ giảm thầu dẫn tới giảm trừ giá trị: 117.545.889 đồng.

- Một số gói thầu quyết toán chi phí nhưng đủ điều kiện xác nhận chi phí quyết toán do nguyên nhân thay đổi thiết kế nhưng chưa có thiết kế - dự toán được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; Quyết toán hạng mục công tác đất đầm chặt khi thiếu chứng chỉ kiểm tra độ chặt của đất đắp và thiếu hồ sơ

nghiệm thu công tác đầm đất; hạng mục chống sét, tiếp địa hệ thống kim thu sét thực tế thi công đang lắp đặt loại kim thu sét có bán kính bảo vệ 107m chưa phù hợp theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế cũng như hồ sơ yêu cầu, hợp đồng thì kim thu sét sử dụng loại kim thu sét phát xạ sớm, bán kính bảo vệ 113m với giá trị: 2.101.191.255 đồng.

*) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh với qui mô đầu tư sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa lỏng với công suất là: 50.000 tấn bột giặt/năm và nước tẩy rửa là: 15.000 tấn/năm tại khu công nghiệp Quế Võ II, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức được phê duyệt Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐQT giá trị là: 121.720.225.513 đồng. Tổng chi phí quyết toán dự án là: 105.763.744.658. Như vậy so với tổng mức đầu tư được duyệt giá trị quyết toán của dự án giảm 15.956.480.855 đồng. Tuy nhiên quá trình thực hiện đã có một số tồn tại làm giảm tính kinh tế của dự án như:

- Trong quá trình quản lý chi phí đầu tư, thanh toán vẫn còn một số sai sót do các nguyên nhân sau: Thanh toán giá trị khối lượng công việc chưa phù hợp với thiết kế; thanh toán chi phí đối với hạng mục phát sinh đắp cát nền móng công trình thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói; Một số hạng mục phát sinh thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói dẫn đến giảm trừ giá trị: 459.624.494 đồng.

- Một số gói thầu quyết toán chi phí nhưng chưa đủ điều kiện xác nhận chi phí quyết toán nguyên nhân do: Quyết toán công tác tháo dỡ chế tạo, lắp dựng, di dời các khung thép cũ tận dụng tại nhà máy ở Hà Nội chưa phù hợp với thực tế thi công thay đổi thiết kế chế tạo khung thép mới; Hồ sơ mời thầu lựa chọn công suất chưa phù hợp theo thiết kế; Quyết toán giá trị hạng mục băng tải bột nền chưa phù hợp với chi phí băng tải được duyệt tại tổng mức đầu tư giá trị; Quyết toán vật tư ống luồn cáp HDPE (Ø125; Ø90; Ø60; Ø32; Ø25; Ø42) và thiết bị chiếu sáng ngoài nhà (trụ đèn chiếu sáng ngoài nhà; đèn cao áp hơi 250W/220V) đã thay đổi chủng loại so với hợp đồng, tuy nhiên đơn vị chưa cấp được các cơ sở xác định giá của vật tư thay đổi làm cơ sở so sánh đối chiếu với đơn giá thanh toán theo hợp đồng với giá trị: 2.007.988.137 đồng.

3.2. Tính hiệu lực

Cả hai dự án cơ bản đảm bảo tính hiệu lực trong quá trình đầu tư 02 dự án. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại đã giảm tính hiệu lực tại dự án đầu tư xây dựng công trình “Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối” của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix¹⁷ dự án được đưa vào vận hành khai thác tháng 11 năm 2009. Thực tế dự án đưa vào vận hành ngày 10/02/2012

¹⁷ Quyết định số 07/2010/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2010 phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư và thời gian thực hiện của

(chậm khoảng 3 tháng).

3.3. Tính hiệu quả

Dự án đầu tư xây dựng “Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối” của Công ty Cổ phần Bột giặt Lix và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh cơ bản đảm bảo tính hiệu quả. Tuy nhiên Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh khi lập dự án điều chỉnh công suất từ 35.000 tấn lên 50.000 tấn chưa được tính toán cụ thể phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của đơn vị phần nào cũng giảm tính hiệu quả của dự án.

IV. ĐÁNH GIÁ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TÀI SẢN SAU ĐẦU TƯ

4.1. Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối

4.1.1. Về mặt tài chính

TT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Theo chỉ tiêu tính toán hiệu quả kinh tế của dự án	Theo thực tế (bình quân 5 năm 2012-2016)	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	%
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	42.000	47.915	5.915	14,1%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	42.000	47.059	5.059	12,0%
3	Giá bán sản phẩm	1000 đ/tấn	9.975	13.200	3.225	32,3%
4	Giá thành toàn bộ sản phẩm	1000 đ/tấn	9.305	12.086	2.781	29,9%
5	Doanh thu bán hàng	1000 đ	418.950.000	621.169.976	202.219.976	48,3%
6	Tổng chi phí	1000 đ	390.500.849	566.644.438	176.143.589	45,1%
7	Lợi nhuận trước thuế	1000 đ	28.449.151	54.539.522	26.090.371	91,7%
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân/năm	1000 đ	7.112.288	12.348.965	5.236.678	73,6%

9	Thuế GTGT phải nộp bình quân/năm	1000 đ	6.969.611	4.169.335	-2.800.276	-40,2%
10	Lợi nhuận sau thuế bình quân/ năm	1000 đ	21.336.863	42.190.556	20.853.693	97,7%
11	Thời gian hoàn vốn	Năm	6	3	-3	-50,0%
12	Chỉ số sinh lời		1,7	2,7	1	60,6%
13	Giá trị hiện thực NPV	1000 đ	80.960.994	183.756.659	102.795.665	127,0%
14	Tỷ suất thu hồi nội bộ IRR		24,91%	42,47%	17,56%	70,5%

Sau khi đưa vào sử dụng, tài sản hình thành sau đầu tư đảm bảo đạt được hiệu quả so với phương án tài chính được xác định tại dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Lợi nhuận sau thuế bình quân/năm là 42.190 triệu đồng (tăng 97,7% so với lợi nhuận xác định tại dự án được duyệt); thời gian hoàn vốn thực tế là 3 năm (giảm 3 năm so với thời gian hoàn vốn xác định tại dự án); chỉ số sinh lời thực tế là 2,7 (tăng 60,6% so với dự án được duyệt); giá trị hiện thực NPV là 183.756 triệu đồng (tăng 102.795 triệu đồng so với dự án được duyệt; tỷ suất thu hồi nội bộ IRR là 42,47% (tăng 70,5% so với dự án được duyệt).

4.1.2. Về chất lượng sản phẩm

Về cơ bản, sản phẩm của Dự án đạt yêu cầu về chất lượng.

4.1.3. Về mặt xã hội

(1) Về tạo công ăn việc làm:

Dự án đã đảm bảo đạt được hiệu quả đề ra khi đã tạo công ăn việc làm cho hơn 200 lao động (Lao động hiện có tháng 8/2017 là 206 người).

(2) Về phát triển thị trường

Sản phẩm sản xuất đảm bảo đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ: bình quân 5 năm 2012-2016, sản lượng tiêu thụ là 47.059 tấn/năm, sản lượng sản xuất là 47.915 tấn/năm.

(3) Về đóng góp cho ngân sách nhà nước:

Giai đoạn 2012-2016, theo số liệu báo cáo của đơn vị, Thuế TNDN đóng góp khoảng 12.348 triệu đồng/năm, lớn hơn 5.236 triệu đồng so với chỉ tiêu đề

ra tại Dự án (7.112 triệu đồng), Thuế GTGT đóng góp khoảng 4.169 triệu đồng/năm, thấp hơn 2.800 triệu đồng so với chỉ tiêu đề ra tại Dự án (6.969 triệu đồng).

4.1.4. Đánh giá việc đáp ứng mục tiêu đầu tư

Dự án đã đáp ứng được mục tiêu đầu tư là nâng cao năng lực sản xuất để đáp ứng đủ sản lượng tiêu thụ cho thị trường, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty.

4.2. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh

4.2.1. Về mặt tài chính

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Theo chỉ tiêu tính toán hiệu quả kinh tế của dự án (Năm hoạt động đầu tiên)	Theo thực tế (tính bình quân 12 tháng sau hoạt động theo số liệu báo cáo của đơn vị)	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	%
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	32.100	11.685	-20.415	-63,6%
	- Bột giặt	Tấn	25.500	5.562	-19.938	-78,2%
	+ Bột giặt Lix	Tấn	5.500	5.562	62	1,1%
	+ Gia công bột giặt	Tấn	20.000	0	-20.000	-100,0%
	- Nước tẩy rửa	Tấn	6.600	6.123	-477	-7,2%
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	32.100	11.685	-20.415	-63,6%
	- Bột giặt	Tấn	25.500	5.562	-19.938	-78,2%
	+ Bột giặt Lix	Tấn	5.500	5.562	62	1,1%
	+ Gia công bột giặt	Tấn	20.000	0	-20.000	-100,0%
	- Nước tẩy rửa	Tấn	6.600	6.123	-477	-7,2%
3	Giá bán sản phẩm					
	- Bột giặt Lix	1000 đ/tấn	18.200	15.898	(2.302)	-12,6%

	- Gia công Bột giặt	1000 đ/tấn	1.254	0		0,0%
	- Nước tẩy rửa Lix	1000 đ/tấn	14.200	13.822	(378)	-2,7%
4	Giá thành toàn bộ sản phẩm				-	
	- Bột giặt					
	+ Bột giặt Lix	1000 đ/tấn	17.797	15.083	(2.714)	-15,2%
	+ Gia công Bột giặt	1000 đ/tấn	1.166	-	(1.166)	- 100,0%
	- Nước tẩy rửa	1000 đ/tấn	14.461	13.486	(975)	-6,7%
5	Doanh thu bán hàng	1000 đ	218.900.000	173.062.656	(45.837.344)	-20,9%
	- Bột giặt	1000 đ	125.180.000	88.427.539	-36.752.461	-29,4%
	+ <i>Bột giặt Lix</i>	1000 đ	100.100.000	88.427.539	-11.672.461	-11,7%
	+ <i>Gia công Bột giặt</i>	1000 đ	25.080.000	0	-25.080.000	- 100,0%
	- Nước tẩy rửa	1000 đ	93.720.000	84.635.117	-9.084.883	-9,7%
6	Tổng Chi phí	1000 đ	216.651.534	166.473.859	(50.177.675)	-23,2%
	- Bột giặt	1000 đ	121.206.286	83.897.992	(37.308.294)	-30,8%
	+ <i>Bột giặt Lix</i>	1000 đ	97.881.886	83.897.992	(13.983.894)	-14,3%
	+ <i>Gia công Bột giặt</i>	1000 đ	23.324.400	-	(23.324.400)	- 100,0%
	- Nước tẩy rửa	1000 đ	95.445.248	82.575.867	(12.869.381)	-13,5%
7	Lợi nhuận trước thuế					
7.1	Trường hợp xác định chi phí khấu hao theo số liệu của đơn vị	1000 đ	2.248.466	6.620.598	4.372.132	194,4 %

7.2	Trường hợp xác định lại chi phí khấu hao theo năm sử dụng xác định tại Dự án	1000 đ		3.348.693	1.100.227	48,9%
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân/năm	1000 đ	449.693	1.324.120	874.427	194,4 %
9	Thuế GTGT phải nộp bình quân/năm	1000 đ	8.067.839	5.807.295	-2.260.544	-28,0%
10	Lợi nhuận sau thuế bình quân/ năm					
10.1	Trường hợp xác định chi phí khấu hao theo số liệu của đơn vị	1000 đ	1.798.773	5.296.478	3.497.705	194,4 %
10.2	Trường hợp xác định lại chi phí khấu hao theo năm sử dụng xác định tại Dự án	1000 đ		2.678.954	880.181	48,9%

(Ghi chú: Bột giặt bắt đầu sản xuất từ tháng 10/2016, Nước tẩy rửa lồng bắt đầu sản xuất từ tháng 4/2016; trong khi dự án đầu tư hiện đang xác định các chỉ tiêu tài chính của 1 năm; do đó việc xác định các chỉ tiêu theo thực tế/năm được tính toán trên cơ sở nội suy các chỉ tiêu thực tế/tháng * 12 tháng).

Sau khi đưa vào sử dụng, tài sản hình thành sau đầu tư cơ bản đảm bảo đạt được hiệu quả so với phương án tài chính được xác định tại dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Lợi nhuận trước thuế trong trường hợp xác định thời gian khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư theo dự án được duyệt (15 năm đối với vật kiến trúc, 10 năm đối với thiết bị) là 3.348 triệu đồng/năm, tăng 1.100 triệu đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 48,9%) so với chỉ tiêu tương ứng với năm hoạt động đầu tiên được xác định tại phương án tài chính của dự án. Tuy nhiên, còn tồn tại:

- Sản lượng tiêu thụ sản phẩm của dự án sau khi đưa vào hoạt động còn rất hạn chế: Lượng bột giặt tiêu thụ của dự án từ tháng 10/2016-6/2017 (9 tháng) là 4.172 tấn, nội suy 1 năm khoảng 5.562 tấn, bằng 21,8% so với phương án tiêu thụ đề ra tại dự án; Lượng nước tẩy tiêu thụ của dự án từ 4/2016-6/2017 (15 tháng) là 7.654 tấn, bình quân 1 năm khoảng 6.123 tấn, bằng 92,8% so với phương án tiêu thụ đề ra tại dự án. So với công suất thiết kế của nhà máy (50.000 tấn bột giặt, 15.000 tấn nước tẩy rửa lồng), công suất thực tế sản xuất

bột giặt thấp hơn 88,9%, công suất thực tế sản xuất nước tẩy rửa lỏng thấp hơn 59,2%.

Trong khi Phương án tài chính tại dự án được duyệt xác định tốc độ gia tăng hiệu quả tài chính của dự án trong các năm tiếp theo là rất lớn (từ năm hoạt động thứ nhất đến năm hoạt động thứ 12, lợi nhuận thuần tăng đến 58.456 triệu đồng, bình quân cả đời dự án lợi nhuận thuần là 36.093 triệu đồng). Do đó để đạt được mục tiêu này, yêu cầu cấp thiết đơn vị cần thực hiện là đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm để gia tăng thặng dư, tận dụng tối đa hiệu năng sử dụng tài sản của Nhà máy.

4.2.2. Về chất lượng sản phẩm

Về cơ bản, sản phẩm của Dự án đạt yêu cầu về chất lượng.

4.2.3. Về mặt xã hội

(1) Về tạo công ăn việc làm:

Dự án đã đảm bảo đạt được hiệu quả đề ra khi đã tạo công ăn việc làm cho hơn 100 lao động (Lao động bình quân 6 tháng đầu năm 2017 là 108 người).

(2) Về phát triển thị trường

Chưa đảm bảo thúc đẩy ngành công nghiệp hóa chất, sản phẩm tiêu dùng tại địa phương do sản lượng tiêu thụ còn ở mức thấp so với phương án đã đề ra tại Dự án đầu tư được duyệt.

(3) Về đóng góp cho ngân sách nhà nước:

Đến thời điểm kiểm toán, theo số liệu báo cáo của đơn vị thì năm đầu tiên đưa vào hợp đồng, Thuế TNDN đóng góp khoảng 955 triệu đồng/năm, lớn hơn 505 triệu đồng so với chỉ tiêu đề ra tại Dự án (449 triệu đồng), Thuế GTGT đóng góp khoảng 5.807 triệu đồng/năm, thấp hơn 2.260 triệu đồng so với chỉ tiêu đề ra tại Dự án (8.067. triệu đồng).

(4) Về môi trường:

Sau khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, dự án cơ bản đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường.

4.2.4. Đánh giá việc đáp ứng mục tiêu đầu tư

Dự án đã đáp ứng được mục tiêu đầu tư là di chuyển sản xuất ra khỏi nội thành; tuy nhiên chưa đảm bảo đáp ứng được mục tiêu về thị trường do sản lượng tiêu thụ còn ở mức thấp, chưa duy trì được việc sản xuất gia công các sản phẩm cho các đối tác đã thực hiện trước khi thực hiện dự án.

PHẦN THỨ HAI

Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

I. Công ty cổ phần Bột giặt Lix.

1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh của Công ty Cổ phần bột giặt Lix.

2. Điều chỉnh giá trị thanh, quyết toán trong đó thu hồi nhà thầu giá trị **577.170.383** đồng, làm rõ một số nội dung thanh toán chưa có cơ sở giá trị **4.109.179.392** đồng (Chi tiết tại Phụ lục 02/PL-BBKT);

3. Cùng đơn vị tư vấn rà soát, kiểm tra lại thông báo giá đơn vị tư vấn lấy làm căn cứ lập dự toán phần thiết bị để xác định tính pháp lý của công tác xây dựng giá gói thầu thiết bị.

4. Chấn chỉnh các thiếu sót trong công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trong các khâu lập, thẩm định phê duyệt dự án, thiết kế, lập dự toán; công tác lựa chọn nhà thầu; quản lý chất lượng; tiến độ; nghiệm thu đến thanh, quyết toán vốn đầu tư.

5. Đối với công tác hiệu quả của dự án trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh Công ty cần thực hiện những nội dung cụ thể sau:

- Có biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, nâng cao sản lượng gia công sản phẩm bột giặt, nước tẩy rửa cho Unilever; tiêu thụ sản phẩm bột giặt; nước tẩy rửa của đơn vị.

6. Phối hợp với các nhà thầu thi công, các đơn vị có liên quan hoàn tất các thủ tục theo quy định để làm cơ sở quyết toán phần kinh phí chưa đủ điều kiện quyết toán. Đồng thời xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc chậm tiến độ theo hợp đồng dẫn đến phải gia hạn tiến độ theo hợp đồng. Thực hiện xử lý việc chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu theo quy định tại hợp đồng (nếu có).

7. Xem xét kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, tập thể có liên quan đến những tồn tại nêu trên.

PHẦN THỨ BA

Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (nếu có)

.....
.....
.....
.....

Biên bản kiểm toán này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau (đơn vị được kiểm toán giữ 01 bản, Kiểm toán Nhà nước giữ 01 bản) gồm 30 trang, từ trang 01 đến trang 30 và các Phụ lục số 01, 02, 03/BBKT-DADT là bộ phận không tách rời của Biên bản kiểm toán./.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thành Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Tâm

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

Hoàng Ngọc Khánh

Số hiệu thẻ KTVNN: B0188/KTVC

TRƯỞNG ĐOÀN KTN

Hoàng Ngọc Khánh

Số hiệu thẻ KTVNN: B0188/KTVC

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

STT	Số, ngày ... của văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Cơ quan ban hành văn bản	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY LIX BẮC NINH			
1	Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐQT ngày 06/04/2015	Thành lập tổ thẩm định dự án	HĐQT Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
2	Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐQT ngày 17/04/2015	Phê duyệt dự án	HĐQT Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
3	Quyết định số 02/QĐ-PDDT/DA-LixBN/15 ngày 18/04/2015	Phê duyệt dự toán các gói thầu giai đoạn thiết kế thi công gói 01, 02, 03	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
4	Quyết định số 02/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 20/04/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thiết kế thi công gói 01, 02, 03	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
5	Quyết định số 23/2015/QĐ-TCHC ngày 22/06/2015	Thành lập Ban Điều hành dự án	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
6	Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐQT ngày 12/08/2015	Điều chỉnh tên và công suất dự án	HĐQT Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
7	Quyết định số 03/QĐ-PDDT/DA-LixBN/15 ngày 13/08/2015	Phê duyệt dự toán gói thầu số 04: Tư vấn giám sát phần thi công xây dựng Nhà máy Lix Bắc Ninh	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
8	Quyết định số 04/QĐ-PDDT/DA-LixBN/15 ngày 21/08/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán 02 gói thầu số 05 và 06 (Cổng tường rào; Hạ tầng kỹ thuật)	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
9	Quyết định số 03/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 21/08/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 04, 05, 06	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
10	Quyết định số 01/QĐ-PĐĐX/BĐH-LixBN/15 ngày 18/09/2015	Phê duyệt đề xuất của Ban điều hành dự án về lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
11	Quyết định số 05/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 22/09/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán giai đoạn thi công gói 07	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
12	Quyết định số 04/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 24/09/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 07	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	

STT	Số, ngày ... của văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Cơ quan ban hành văn bản	Ghi chú
1	2	3	4	5
13	Quyết định số 06/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 05/10/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán giai đoạn thi công gói 08, 09, 10	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
14	Quyết định số 05/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 16/10/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 08, 09, 10	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
15	Quyết định số 07/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 12/10/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán giai đoạn thi công gói 11, 12	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
16	Quyết định số 06/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 13/10/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 11, 12	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
17	Quyết định số 08/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 20/10/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán giai đoạn thi công gói 13, 14	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
18	Quyết định số 07/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 21/10/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 13, 14	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
19	Quyết định số 09/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 10/11/2015	Phê duyệt dự toán giai đoạn thi công gói 15, 16, 17	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
20	Quyết định số 10/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 11/11/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán giai đoạn thi công gói 18, 19, 20, 21	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
21	Quyết định số 08/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 12/11/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
22	Quyết định số 11/QĐ-PĐBVTC/Lix-BN/15 ngày 12/12/2015	Phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán giai đoạn thi công gói 22	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
23	Quyết định số 09/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 14/12/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 22	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
24	Quyết định số 12/QĐ-PDDT/Lix-BN/15 ngày 25/12/2015	Phê duyệt dự toán giai đoạn thi công gói 23	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
25	Quyết định số 10/QĐ-KHĐT/DA-LixBN/15 ngày 30/12/2015	Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công gói 23	Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bột giặt Lix	
A	SẢN XUẤT CHẤT TẨY RỬA LÔNG CÔNG SUẤT 60.000 TẤN/NĂM VÀ TỔNG KHO PHÂN PHỐI			

STT	Số, ngày ... của văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Cơ quan ban hành văn bản	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	QĐ số 53/QĐ-HCVN ngày 23/1/2008	Quyết định về ủy quyền trong quản lý đầu tư xây dựng công trình trong tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	
2	Tháng 5/2009	Dự án đầu tư	Công ty Cổ phần Công nghệ Hóa Việt	
3	QĐ số 5B/ĐTXD 09 ngày 20/7/2009	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bột giặt Lix - Lâm Văn Kiệt	
4	QĐ số 5C/ĐTXD/09	Quyết định phê duyệt Tổng mức đầu tư	Giám đốc Công ty CP Bột giặt Lix - Lâm Văn Kiệt	
5	Dự án đầu tư ngày 15/10/2010	Dự án đầu tư	Công ty Cổ phần Công nghệ Hóa Việt	
6	QĐ 07/2010/ND-HĐQT ngày 23/10/2010	Quyết định điều chỉnh Tổng mức đầu tư và thời gian thực hiện dự án	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bột giặt Lix - Nguyễn Thị Phương Liên	
7	QĐ 074/NQ-HĐQT ngày 25/10/2010	Quyết định sử dụng nguồn vốn tự có 100% để thực hiện dự án	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bột giặt Lix - Lâm Văn Kiệt	
8	QĐ 08/2010/NQ-HĐQT ngày 26/10/2010	Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu dự án	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bột giặt Lix - Nguyễn Thị Phương Liên	
9	QĐ 40A/2011/QĐ-PDĐTDT ngày 20/4/2011	Quyết định phê duyệt tổng dự toán	Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	

**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT CHI ĐẦU TƯ CÁC GÓI THẦU TẠI DỰ ÁN XÂY DỰNG XƯỞNG SẢN XUẤT CHẤT TẨY RỬA LỒNG CÔNG SUẤT 60.000 TẤN/NĂM TỔNG KHO PHÂN PHỐI
& DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY LIX BẮC NINH DO CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Đã thanh toán đến 15/8/2017	Kiến nghị xử lý		
						Sai khối lượng	Sai đơn giá	Sai khác		Thu hồi	Chưa đủ điều kiện quyết toán	Xử lý khác
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng				(4.686.349.775)	(539.407.694)	(37.762.689)	(4.109.179.392)		(577.170.383)	(4.109.179.392)	
A	Dự án Xây dựng xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối											
	Tổng số	114.065.093.872	114.065.093.872	111.846.356.728	(2.218.737.144)	(79.783.200)	(37.762.689)	(2.101.191.255)	114.065.093.872	(117.545.889)	(2.101.191.255)	-
I	Chi phí xây dựng	46.297.103.482	46.297.103.482	44.078.366.338	(2.218.737.144)	(79.783.200)	(37.762.689)	(2.101.191.255)	46.297.103.482	(117.545.889)	(2.101.191.255)	
1	Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lồng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối	12.669.025.482	12.669.025.482	12.669.025.482	-				12.669.025.482		-	
2	Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm	11.462.077.000	11.462.077.000	9.754.987.000	(1.707.090.000)			(1.707.090.000)	11.462.077.000		(1.707.090.000)	
3	Gói thầu XL02: Xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị khu bồn chứa	6.816.161.000	6.816.161.000	6.816.161.000	-				6.816.161.000			
4	Gói thầu EPC-2: Khu xử lý nước thải	1.408.000.000	1.408.000.000	1.408.000.000	-				1.408.000.000			
5	Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thâm cỏ	10.646.840.000	10.646.840.000	10.309.224.056	(337.615.944)		(37.762.689)	(299.853.255)	10.646.840.000	(37.762.689)	(299.853.255)	
6	Gói thầu 06: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng công, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu	3.295.000.000	3.295.000.000	3.120.968.800	(174.031.200)	(79.783.200)		(94.248.000)	3.295.000.000	(79.783.200)	(94.248.000)	
II	Chi phí thiết bị	23.838.311.520	23.838.311.520	23.838.311.520	-	-	-	-	23.838.311.520			
1	Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lồng công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối	20.521.811.520	20.521.811.520	20.521.811.520					20.521.811.520			
2	Gói thầu MS01: Hệ thống thiết bị phụ trợ	1.677.500.000	1.677.500.000	1.677.500.000	-				1.677.500.000			
3	Gói thầu MS02: Cung cấp và lắp đặt kệ kho hàng	1.639.000.000	1.639.000.000	1.639.000.000	-				1.639.000.000			
III	Chi phí giải phóng mặt bằng	40.715.801.280	40.715.801.280	40.715.801.280	-	-	-	-	40.715.801.280			
1	HĐ Thuê đất	40.715.801.280	40.715.801.280	40.715.801.280	-				40.715.801.280			
IV	Chi phí quản lý dự án	308.777.590	308.777.590	308.777.590	-	-	-	-	308.777.590			
1	Chi phí phụ cấp Ban QLDA	121.550.000	121.550.000	121.550.000	-				121.550.000			
2	Chi phí thuê, dân dựng thiết bị quảng cáo, phục vụ Lễ khởi công xây dựng nhà máy	64.268.545	64.268.545	64.268.545	-				64.268.545			
3	Chi phí thuê, dân dựng thiết bị quảng cáo, phục vụ Lễ Khánh thành nhà máy	128.613.045	128.613.045	128.613.045	-				128.613.045			
4	Chụp hình Lễ khởi công nhà máy	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-				3.300.000			
5	Chụp hình Lễ khánh thành	5.500.000	5.500.000	5.500.000	-				5.500.000			
6	Bản Hồ sơ mời thầu	(16.500.000)	(16.500.000)	(16.500.000)	-				(16.500.000)			
7	Chi phí đăng ký và mua các số báo Đầu thầu	2.046.000	2.046.000	2.046.000	-				2.046.000			
V	Chi phí Tư vấn đầu tư	2.905.100.000	2.905.100.000	2.905.100.000	-				2.905.100.000			
1	Tư vấn lập dự án đầu tư	198.000.000	198.000.000	198.000.000	-				198.000.000			

TT	Chi tiêu	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Đã thanh toán đến 15/8/2017	Kiến nghị xử lý		
						Sai khối lượng	Sai đơn giá	Sai khác		Thu hồi	Chưa đủ điều kiện quyết toán	Xử lý khác
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11
2	Tư vấn quản lý dự án (PMC); Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán chi tiết và tổng dự toán; Lập HSMT và đánh giá HSDT; Giám sát thi công công trình.	2.222.000.000	2.222.000.000	2.222.000.000	-				2.222.000.000			
3	Gói thầu EPC-1: Tổng thầu EPC xưởng SX CTR lông công suất 60.000 tấn/năm và tổng kho phân phối	485.100.000	485.100.000	485.100.000					485.100.000			
B	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh											
	Tổng số	101.861.060.765	101.861.060.765	99.393.448.134	(2.467.612.631)	(459.624.494)	-	(2.007.988.137)	97.580.185.911	(459.624.494)	(2.007.988.137)	-
I	Chi phí xây dựng	44.205.046.165	44.205.046.165	42.613.565.781	(1.591.480.384)	(459.624.494)	-	(1.131.855.890)	39.924.171.311	(459.624.494)	(1.131.855.890)	
1	Gói thầu số 05: Công, tường rào.	4.053.316.000	4.053.316.000	4.053.316.000	-				4.053.316.000			
2	Gói thầu số 06: Hạ tầng kỹ thuật.	4.992.939.000	4.992.939.000	4.992.939.000	-				4.992.939.000			
3	Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, xưởng sản xuất chất tẩy rửa lông.	16.129.358.780	16.129.358.780	14.997.502.890	(1.131.855.890)			(1.131.855.890)	16.129.358.780		(1.131.855.890)	
4	Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh.	5.962.784.504	5.962.784.504	5.736.485.618	(226.298.886)	(226.298.886)			2.462.000.000	(226.298.886)		
5	Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt	9.995.783.346	9.995.783.346	9.762.457.738	(233.325.608)	(233.325.608)			9.995.783.346	(233.325.608)		
6	Gói thầu số 18: Khu bồn chứa nguyên liệu và khu xử lý nước sản xuất	1.153.979.622	1.153.979.622	1.153.979.622	-				1.153.979.622			
7	Gói thầu số 19: Xưởng cơ điện	922.090.350	922.090.350	922.090.350	-				142.000.000			
8	Gói thầu số 20: Trạm phát điện và kho chất thải	994.794.563	994.794.563	994.794.563	-				994.794.563			
II	Chi phí thiết bị	35.011.523.107	35.011.523.107	34.135.390.860	(876.132.247)	-	-	(876.132.247)	35.011.523.107		(876.132.247)	
1	Gói thầu số 09: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC Nhà máy Lix Bắc Ninh.	2.035.000.000	2.035.000.000	1.763.465.818	(271.534.182)			(271.534.182)	2.035.000.000		(271.534.182)	
2	Gói thầu số 10: Hệ thống cấp điện động lực.	5.113.900.000	5.113.900.000	4.859.301.935	(254.598.065)			(254.598.065)	5.113.900.000		(254.598.065)	
3	Gói thầu số 11: Cung cấp lắp đặt thiết bị xưởng chất tẩy rửa lông.	12.341.403.107	12.341.403.107	12.341.403.107	-				12.341.403.107			
4	Gói thầu số 15: Cung cấp lắp đặt kệ kho hàng	999.020.000	999.020.000	999.020.000	-				999.020.000			
5	Gói thầu số 16: Thang nâng hàng	979.000.000	979.000.000	979.000.000	-				979.000.000			
6	Gói thầu số 17: Thiết bị xử lý nước sản xuất	946.000.000	946.000.000	946.000.000	-				946.000.000			
7	Gói thầu số 22: Cung cấp, tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị xưởng bột giặt	11.618.200.000	11.618.200.000	11.268.200.000	(350.000.000)			(350.000.000)	11.618.200.000		(350.000.000)	
8	Gói thầu số 23: Tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị phụ trợ	979.000.000	979.000.000	979.000.000	-				979.000.000			
III	Chi phí giải phóng mặt bằng	17.983.894.500	17.983.894.500	17.983.894.500	-	-	-	-	17.983.894.500			
1	Hợp đồng thuê đất tại KCN Quế Võ 2 - Bắc Ninh	17.983.894.500	17.983.894.500	17.983.894.500	-				17.983.894.500			
IV	Chi phí quản lý dự án	950.400.000	950.400.000	950.400.000	-	-	-	-	950.400.000			
1	Gói thầu số 01: Tư vấn quản lý dự án Di dời và Đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh.	950.400.000	950.400.000	950.400.000					950.400.000			
V	Chi phí Tư vấn đầu tư	3.077.000.000	3.077.000.000	3.077.000.000	-	-	-	-	3.077.000.000			
1	Tư vấn lập dự án: Di dời và đầu tư xây dựng công trình nhà máy Lix Bắc Ninh.	220.000.000	220.000.000	220.000.000					220.000.000			
2	Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	250.000.000	250.000.000	250.000.000					250.000.000			
3	Gói thầu số 02: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và lập tổng dự toán.	1.617.000.000	1.617.000.000	1.617.000.000					1.617.000.000			
4	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán.	143.000.000	143.000.000	143.000.000					143.000.000			

TT	Chi tiêu	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Đã thanh toán đến 15/8/2017	Kiến nghị xử lý		
						Sai khối lượng	Sai đơn giá	Sai khác		Thu hồi	Chưa đủ điều kiện quyết toán	Xử lý khác
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11
5	Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát phần thi công xây dựng Nhà máy Lix Bắc Ninh.	847.000.000	847.000.000	847.000.000					847.000.000			
VI	Chi phí khác	633.196.993	633.196.993	633.196.993	-	-	-	-	633.196.993			
1	Kiểm toán quyết toán dự án	230.000.000	230.000.000	230.000.000					230.000.000			
2	Chi phí khánh thành nhà máy	403.196.993	403.196.993	403.196.993					403.196.993			

GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN CHÊNH LỆCH

STT	Nguyên nhân chênh lệch	Số tiền	đ
	Tổng cộng chênh lệch giảm	(4.686.349.775)	đ
A	Dự án Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng công suất 60.000 tấn/năm và Tổng kho phân phối.		
I	Tổng chênh lệch giảm	(2.218.737.144)	đ
1	Giảm do sai khối lượng	(79.783.200)	đ
1.1	Gói thầu XL số 6: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng cổng, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu.	(79.783.200)	đ
	<i>Giảm giá trị quyết toán đối với hạng mục phát sinh Đào bóc lớp đất hữu cơ. (Khối lượng bóc hữu cơ tính thiếu so với thiết kế đây là phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).</i>	<i>(62.496.000)</i>	đ
	<i>Giảm giá trị quyết toán đối với hạng mục phát sinh Vận chuyển tiếp cự ly ≤ 7 bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp II. (Khối Vận chuyển tính thiếu so với thiết kế đây là phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).</i>	<i>(17.287.200)</i>	đ
2	Giảm do sai đơn giá	(37.762.689)	đ
2.1	Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ	(37.762.689)	đ
	<i>Giảm giá trị quyết toán do chủ đầu tư thực hiện giảm giá chưa đúng theo tỷ lệ giảm thầu</i>	<i>(37.762.689)</i>	đ
3	Do sai khác	(2.101.191.255)	đ
3.1	Gói thầu XL01: Xây dựng kho thành phẩm	(1.707.090.000)	đ
	<i>Giảm giá trị quyết toán hạng mục mở rộng hai khung kho chính do thiết kế - dự toán chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt</i>	<i>(1.707.090.000)</i>	đ
3.2	Gói thầu XL04: Trạm cấp nước, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống điện động lực, hệ thống chống sét, tiếp địa, đường nội bộ và cây xanh thảm cỏ	(299.853.255)	đ
	<i>Giảm giá trị quyết toán hạng mục công tác đất đầm chặt do thiếu chứng chỉ kiểm tra độ chặt của đất đắp và thiếu hồ sơ nghiệm thu công tác đầm đất</i>	<i>(264.301.257)</i>	đ
	<i>Giảm giá trị quyết toán hạng mục chống sét, tiếp địa hệ thống kim thu sét thực tế thi công đang lắp đặt loại kim thu sét có bán kính bảo vệ 107m chưa phù hợp theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế cũng như hồ sơ yêu cầu, hợp đồng thì kim thu sét sử dụng loại kim thu sét phát xạ sớm, bán kính bảo vệ 113m</i>	<i>(35.551.998)</i>	đ
3.3	Gói thầu XL số 6: San lấp dọn dẹp mặt bằng, xây dựng cổng, tường rào, nhà bảo vệ và lắp dựng biển hiệu.	(94.248.000)	đ

STT	Nguyên nhân chênh lệch	Số tiền	đ
	Giảm giá trị thanh toán công tác phát rừng loại 1 bằng thủ công, mật độ cây tiêu chuẩn/100m ² <= 3 cây do chưa phù hợp với thực tế san gạt dọn dẹp mặt bằng	(94.248.000)	đ
B	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Lix Bắc Ninh		đ
I	Tổng chênh lệch giảm	(2.467.612.631)	đ
1	Giảm do sai khối lượng	(459.624.494)	đ
1.1	Gói thầu số 12: Nhà hành chính và nhà vệ sinh	(226.298.886)	đ
	Giảm giá trị quyết toán đối với hạng mục phát sinh đắp cát nền móng công trình. (Khối lượng cát tôn nền tính thiếu so với thiết kế đây là phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).	(117.865.000)	đ
	Giảm giá trị quyết toán đối với công việc lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 3 bóng (lắp nổi). Do theo bản vẽ hoàn công nhà hành chính và nhà vệ sinh hệ thống đèn được lắp bằng đèn led.	(108.433.886)	đ
1.2	Gói thầu số 13: Xưởng bột giặt	(233.325.608)	đ
	Giảm giá trị quyết toán công tác đắp cát nền móng công trình. (Khối lượng cát tôn nền tính thiếu so với thiết kế thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).	(218.479.757)	đ
	Giảm giá trị quyết toán công tác Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6 m, bằng máy đào <= 0,8 m ³ , đất cấp II. (Khối lượng đào thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).	(4.918.665)	đ
	Giảm giá trị quyết toán công tác Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <= 1000m, ô tô 10T, đất cấp II. (Khối lượng vận chuyển thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).	(7.721.145)	đ
	Giảm giá trị quyết toán công tác Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, cự ly vận chuyển <= 7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp II. (Khối lượng vận chuyển thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo qui định của hợp đồng trọn gói).	(2.206.041)	đ
2	Do sai khác	(2.007.988.137)	đ
2.1	Gói thầu số 07: Kho chứa sản phẩm, Xưởng sản xuất chất tẩy rửa lỏng	(1.131.855.890)	đ
	Quyết toán công tác tháo dỡ chế tạo, lắp dựng, di dời các khung thép cũ tận dụng tại nhà máy ở Hà Nội chưa phù hợp với thực tế thi công thay đổi thiết kế chế tạo khung thép mới.	(1.131.855.890)	đ
2.2	Gói thầu số 09: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC nhà máy Lix Bắc Ninh	(271.534.182)	đ
	Theo tính toán tại thuyết minh thiết kế kỹ thuật thì thông số của máy bơm chính của công trình được lựa chọn: Q>=333,36 m ³ /h, H>=67m.c.n. Tuy nhiên bơm lựa chọn theo hồ sơ mời thầu có công suất không phù hợp theo thiết kế đã tính toán	(271.534.182)	đ
2.3	Gói thầu số 22: Cung cấp, tháo dỡ, di dời và lắp đặt thiết bị xưởng bột giặt	(350.000.000)	đ

STT	Nguyên nhân chênh lệch	Số tiền	đ
	Giảm giá trị quyết toán hạng mục băng tải bột nền do tổng mức đầu tư duyệt chi phí là tận dụng băng tải cũ tuy nhiên khi thực hiện hợp đồng đơn vị mua mới là chưa phù hợp với tổng mức đầu tư được duyệt	(350.000.000)	đ
2.4	Gói thầu số 10: Hệ thống cấp điện động lực.	(254.598.065)	đ
	Giảm giá trị quyết toán do vật tư ống luôn cấp HDPE (Ø125; Ø90; Ø60; Ø32; Ø25; Ø42) và thiết bị chiếu sáng ngoài nhà (trụ đèn chiếu sáng ngoài nhà; đèn cao áp hơi 250W/220V) đã thay đổi chủng loại so với hợp đồng, tuy nhiên đơn vị chưa cấp được các cơ sở xác định giá của vật tư thay đổi làm cơ sở so sánh đối chiếu với đơn giá thanh toán theo hợp đồng.	(254.598.065)	đ